

**NEI CÖÖNG CHI TIEÄT ÖN THI TÖT NGHIEP
NGANH HACH TOAN - KEÄTOAN KHOA08**

A. NOI DUNG ÖN THI

Bao gom tai caicac kien thöc naönöc hóc trong caic mön hóc sau này:

- Nguyen lyikeätoan
- Keätoan tai chính doanh nghiệp 1
- Keätoan tai chính doanh nghiệp 2
- Keätoan tai chính doanh nghiệp 3

Noi dung ön thi chi tiet:

1. Heäthöng tai khoan keätoan
2. Nguyen tac, yeu cau cua keätoan
3. Keätoan von bang tien
 - Tien Viet Nam bao gom tien mat vartien göi ngan hang
 - Nguyen tac hach toan ngoai teävaññieu chanh tyügiaingoañ teätheo tyügiaicuoñ kyü
4. Keätoan caic khoan phai thu vaöng tröc trong doanh nghiệp.
 - Keätoan caic khoan phai thu : phai thu khach hang, phai thu nö bö phai thu khac
 - Keätoan thueäGTGT
 - Keätoan lap doi phong nöiphai thu khoññoi
 - Keätoan tam öng, chi phí trañtröc vaöcam coäkyüquyñ kyücöc
5. Keätoan nguyen lieu, vat lieu vaöcong cui dung cui (hach toan theo KKTX vaöKKÑK)
 - Keätoan chi tiet nguyen vat lieu
 - Keätoan tang nguyen vat lieu (mua ngoai, gia cong, trao nöñ, nhan göp von lien doanh, cho bieü tang, mua nguyen vat lieu thöa, thieu)
 - Keätoan giam nguyen vat lieu : tinh giaixuat kho theo 4 phöng phap
 - Keätoan cong cui dung cui : keätoan tang töng töi nö nguyen vat lieu, keätoan giam coi3 dang xuat dung vaökeätoan bao höng cong cui dung cui.

6. Kế toán tài sản cố định :
 - Kế toán tăng, giảm tài sản cố định (Mua ngoài trong nước và nhập khẩu, mua trái gộp, gộp vốn liên doanh, trao đổi, xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ, kiểm kê tồn, thiếu, chuyển TSCĐ thành công cụ dụng cụ, chuyển thành phẩm, hàng hóa thành TSCĐ, thanh lý hỏng hóc, ...)
 - Kế toán khấu hao tài sản, trích lại tài sản
7. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm
 - Kế toán tập hợp chi phí (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, sản xuất chung)
 - Kế toán trích giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Theo phương pháp NVL chính, NVL trực tiếp, phương pháp ôiic lương hoàn thành tổng nông, 50% chi phí chế biến)
 - Tính giá thành theo phương pháp giá trị nông, phương pháp hệ số, phương pháp loại trừ sản phẩm phụ, phương pháp liên hợp giữa phương pháp loại trừ với phương pháp hệ số
 - Phiếu tính giá thành sản phẩm của từng phương pháp
8. Kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm
9. Kế toán kinh doanh hàng hóa
 - Các phương thức bán hàng : bán trực tiếp, chuyển hàng, thông qua đại lý trao đổi hàng, bán trái gộp, phục vụ nội bộ xuất khẩu trực tiếp, bán nội bộ dùng hàng hóa thay lương và một số trường hợp khác
 - Các khoản làm giảm trừ doanh thu
 - Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Kế toán hoạt động tài chính và hoạt động khác
11. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh
12. Kế toán phân phối lợi nhuận
13. Báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

B. TÀI LIỆU ÔN TẬP

- Luật kế toán
- Các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành các Thông tư hướng dẫn
- Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, 20/3/2006 về chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tóm tắt bài giảng Nguyên lý Kế toán – Tài liệu Tập thể tài liệu Ngành Kế toán - Kế toán phòng THCN & DN trường Nữ Học Tôn Nữ Thị Hương.
- Tóm tắt bài giảng Kế toán doanh nghiệp 1, 2, 3 – Tài liệu Tập thể tài liệu Ngành Kế toán
- Các Giáo trình tham khảo Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính của các Tài liệu khác

C. MỘT SỐ CÂU HỎI LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP GỒI YÙ

Câu hỏi trắc nghiệm

1) Kế toán kế toán cần sử dụng thước đo:

- A. Giá trị
- B. Hiện vật
- C. Thời gian lao động
- D. Tất cả các câu trên

2) Một niên độ kế toán phải:

- A. Bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc ngày 31/12
- B. Bắt đầu từ 12 tháng
- C. Tối đa 12 tháng và phải bắt đầu từ ngày nào tùy
- D. Tối đa 15 tháng và phải theo nguyên tắc tròn quy

3) Nguyên tắc nhất quán nội hội kế toán:

- A. Không được thay đổi các phương pháp kế toán đã chọn
- B. Có thể thay đổi các chính sách kế toán nếu thấy cần thiết
- C. Có thể thay đổi các chính sách kế toán nhưng phải nêu rõ lý do chấp thuận bằng văn bản của các cơ quan quản lý Nhà nước
- D. Có thể thay đổi các phương pháp kế toán nhưng phải trình bày rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi trong các báo cáo tài chính

4) Khi kế toán lập đối phương giảm giá hàng tồn kho kế toán thực hiện nguyên tắc:

- A. Nguyên tắc thận trọng
- B. Nguyên tắc trung yếu
- C. Nguyên tắc phù hợp

D. Tất cả các nguyên tắc trên

5) Khi kế toán lập dõi phong giảm giá hàng tồn kho kế toán thực hiện nguyên tắc:

A. Nguyên tắc thận trọng

B. Nguyên tắc trung yếu

C. Nguyên tắc phù hợp

D. Tất cả các nguyên tắc trên

6) Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng nhất?

A. Kết thúc mỗi quý tất cả doanh nghiệp phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà Nước.

B. Kế toán không được phép sửa sai trên sổ kế toán khi sổ kế toán đã ghi sai

C. Bảng tổng hợp công nợ gốc có thể dùng để ghi sổ kế toán nếu kèm theo này nếu các công nợ gốc.

D. Chế độ Báo Tài Chính của nước ta hiện hành

7) Trường hợp doanh nghiệp nộp giấy tờ số hữu và phong để chấp xin vay ngân hàng hàng, trị giá 400.000.000đ. Kế toán hạch toán:

A. Ghi tăng giá trị chấp và nợ thời ghi giảm giá trị TSCN.

B. Ghi tăng giá trị chấp và nợ thời ghi tăng giá trị TSCN.

C. Ghi giảm giá trị chấp và nợ thời ghi giảm giá trị TSCN.

D. Ghi số chi tiết giấy tờ chấp và phong.

8) Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho phát hiện thiếu chờ nguyên nhân sẽ ghi vào TK nguyên vật liệu theo:

A. Trị giá vật liệu theo hợp đồng

B. Trị giá vật liệu nhập thời trị giá thiếu ghi vào TK 1381

C. Trị giá vật liệu nhập thời trị giá thiếu hạch toán vào chi phí SXKD

D. Trị giá vật liệu nhập thời trị giá thiếu hạch toán vào chi phí khác

9) Thuế GTGT hàng nhập khẩu được xác định như sau:

A. Trị giá hàng nhập khẩu x thuế suất thuế GTGT

B. (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu) x thuế suất thuế GTGT

C. (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ nội địa) x thuế suất thuế GTGT

D. b và c nếu đúng

10) Khoản lập đối phòng phải thu khoản nào không hạch toán vào:

- A. Chi phí hoạt động khác
- B. Chi phí quản lý Doanh nghiệp
- C. Chi phí hoạt động tài chính
- D. Chi phí bán hàng

11) Khoản lập đối phòng phải giảm giá hàng tồn kho không hạch toán vào:

- A. Chi phí hoạt động khác
- B. Chi phí quản lý Doanh nghiệp
- C. Giá vốn hàng bán
- D. Chi phí bán hàng

12) Mua vật liệu vận nhập kho phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân DN nào nhập kho luôn số hàng thừa này, tiền hàng chưa thanh toán. Sau đó người biết do người bán xuất nhầm và không yù bán luôn cho DN kế toán ghi (DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- A. Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331
- B. Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331
- C. Nợ TK 3381 / Có TK 331
- D. Nợ TK 152 / Có TK 331

13) Mua vật liệu vận nhập kho phát hiện thừa không biết do người bán xuất nhầm DN nào hạch toán nhận giới hạn. Sau đó người bán không yù bán luôn cho DN tiền chưa thanh toán kế toán ghi (DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- A. Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331 không thời ghi có TK 002
- B. Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331 không thời ghi có TK 002
- C. Nợ TK 3381 / Có TK 331 không thời ghi có TK 002
- D. Nợ TK 152 / Có TK 331 không thời ghi có TK 002

14) Theo qui định hiện nay các khoản trích theo lương bao gồm:

- A. Thuế thu nhập cá nhân
- B. Bảo hiểm xã hội
- C. a và b
- D. Không câu nào đúng

15) Khi nộp bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội kế toán sẽ hình thành khoản

A. Nội TK 334
 Cờ TK 111, 112

B. Nội Tk 3382
 Cờ TK 111, 112

C. Nội TK 3383
 Cờ TK 111, 112

D. Không câu nào ñúng

16) Theo qui ñịnh hiện nay, Doanh nghiệp phải nộp bảo hiểm y tế của công nhân viên theo tỷ lệ

A. 4,5% tiền lương

B. 3% tiền lương

C. 1,5% tiền lương

D. Không câu nào ñúng

17) Doanh nghiệp nộp BHYT bằng tiền mặt. Kế toán sẽ ñịnh khoản

A. Nội TK 3388
 Cờ TK 111

B. Nội Tk 3382
 Cờ TK 111

C. Nội TK 3383
 Cờ TK 111

D. Không câu nào ñúng

18) Doanh nghiệp mua môi 1 tại sản có ñịnh dùng cho bộ phận bán hàng. Chi phí vận chuyển tại sản có ñịnh trả bằng tiền mặt sẽ ñược kế toán ñịnh khoản

A. Nội TK 211
 Cờ TK 111

B. Nội TK 217
 Cờ TK 111

C. Nội Tk 641
 Cờ TK 111

D. Không câu nào ñúng

19) Trường hợp tài sản có hình mua sản phẩm trái qua một quá trình lặp lại lâu dài, phát sinh nhiều chi phí, kế toán tập hợp các chi phí phát sinh vào TK:

- A. 211
- B. 242
- C. 142
- D. 241

20) Giá trị hợp lý của tài sản là

- A. Giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc
- B. Giá trị thị trường của tài sản
- C. Giá gốc của tài sản
- D. Giá trị ước tính của tài sản

21) Nguyên giá của TSCN trong trường hợp nhận góp vốn liên doanh nội các như:

- A. Bao gồm giá mua, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- B. Giá thanh toán các chi phí lập nhật ký liên quan.
- C. Giá trị theo hình thức của Hội đồng giao nhận.
- D. Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản chi phí phát sinh liên quan.

22) Tài sản có hình thuê hoạt động:

- A. Bên cho thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí khác
- B. Bên thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí khác
- C. Bên thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính
- D. Bên cho thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

23) Trường hợp một nội tổng tập hợp chi phí Sản xuất trung với một nội tổng tính giá thành sản phẩm phương pháp tính giá thành áp dụng là

- A. Phương pháp giản đơn
- B. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- C. Phương pháp tỷ lệ
- D. Phương pháp hệ số

24) Trường hợp một nội tổng tập hợp chi phí sản xuất với nhiều nội tổng tính giá thành sản phẩm phương pháp tính giá thành áp dụng là

- A. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- B. Phương pháp tỷ lệ
- C. Phương pháp hệ số
- D. b và c đúng

25) DN chuyển một TSCN đã góp vốn liên doanh, tài sản này có nguyên giá 200 Tr đã hao mòn 10 Tr, Hội đồng liên doanh phân chia tài sản này là 200 Tr, kế toán ghi:

- A. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 190 / Có TK 211 200 Tr
- B. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 200 / Có TK 211 200 Tr, Có TK 412 : 10 Tr
- C. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 200 / Có TK 211 200 Tr, Có TK 711: 10 Tr
- D. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 200 / Có TK 211 200 Tr, Có TK 515: 10 Tr

26) Một DN sản xuất có chi phí nguyên vật liệu tổng hợp nội bộ trong kỳ để sản xuất sản phẩm trị giá 300 Tr . Biết rằng số vật liệu trên nội bộ sử dụng sản xuất cho hai loại sản phẩm là A và B. DN đã sử dụng tiêu thức tiền lương công nhân TTSX phân bổ chi phí NVL cho sản phẩm A và sản phẩm B (tiền lương CNTT SX SP A: 20 Tr, tiền lương CNTT SX SP B: 30 Tr, Chi phí NVLTT nội bộ phân bổ như sau:

- A. SP A: 100 Tr , SP B : 200 Tr
- B. SP A: 150 Tr , SP B : 150 Tr
- C. SP A: 120 Tr , SP B : 180 Tr
- D. SP A: 180 Tr , SP B : 120 Tr

27) Tài một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL chính: 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong năm và phát sinh là: 60.000.000

Cuối kỳ thu nội bộ 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dở dang cuối kỳ phân chia theo 50% chi phí chế biến, biết NVL chính bỏ ngay vào khâu quá trình sản xuất, thì dở dang cuối kỳ là

- A. 25.552.632
- B. 24.131.579
- C. 23.542.338

D. Các câu trên không đúng

28) Tài một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong nền và phát sinh lại: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dở dang cuối kỳ định giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL TT bằng giá vốn đầu quá trình sản xuất, thì giá thành nền và lại

A. 33.561

B. 32.263

C. 32.527

D. Các câu trên không đúng

29) Tài một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong nền và phát sinh lại: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Biết giá thành kế hoạch của sản phẩm lại: NVLTT : 15.000, NCTT: 7.000, SXC: 9.000

Dở dang cuối kỳ sẽ là

A. 21.400.000

B. 12.400.000

C. 31.000.000

D. Các câu trên không đúng

30) Tài một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong nền và phát sinh lại: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn thành và 1.000 sản phẩm dở dang mỗi hoàn thành 40% chi phí chế biến

Biệt giải thành kế hoạch của sản phẩm là: NVLTT : 15.000, NCTT: 7.000, SXC: 9.000

Dở dang cuối kỳ sẽ là

- A. 21.400.000
- B. 12.400.000
- C. 31.000.000
- D. Các câu trên không đúng

31) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT: 2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong năm và phát sinh là: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn thành và 1.000 sản phẩm dở dang (40% chi phí chế biến và vật liệu phụ)

Biệt giải thành kế hoạch của sản phẩm là: NVL chính : 13.000, VLP : 2.000, NCTT: 7.000, SXC: 9.000

Chi phí dở dang cuối kỳ sẽ là

- A. 21.400.000
- B. 12.400.000
- C. 31.000.000
- D. Các câu trên không đúng

32) Chi phí sản xuất phát sinh tập hợp trong tháng tại 1 doanh nghiệp như sau:

Khoản mục chi phí	Số tiền (đồng)
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	3.000.000
- Chi phí sản xuất chung	4.000.000

Cuối kỳ vật liệu chính sử dụng khoảng hết nên tại xưởng là 500.000đ.

Quá trình sản xuất hoàn thành nhập kho 95 sản phẩm, còn 5 sản phẩm dở dang nữa đang chờ phân giải theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 300.000đ. Vật liệu tồn cuối kỳ sẽ tại xưởng chờ kế toán ghi nhận:

- A. Nợ TK 621 500.000
 Có TK 152 500.000
- B. Nợ TK 621 (500.000)
 Có TK 152 (500.000)
- C. Nợ TK 152 500.000
 Có TK 621 500.000
- D. Nợ TK 152 (500.000)
 Có TK 621 (500.000)

33) Chi phí sản xuất phát sinh tập hợp trong tháng tại 1 doanh nghiệp như sau:

Khoản mục chi phí	Số tiền (đồng)
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	3.000.000
- Chi phí sản xuất chung	4.000.000

Cuối kỳ vật liệu chính sử dụng không hết sẽ tại xưởng là 500.000đ.

Quá trình sản xuất hoàn thành nhập kho 95 sản phẩm, còn 5 sản phẩm dở dang nữa đang chờ phân giải theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 300.000đ. Kế toán kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ sẽ tính giá thành sản phẩm: (Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên)

- A. Nợ TK 154 16.500.000
 Có TK 621 9.500.000
 Có TK 622 3.000.000
 Có TK 627 4.000.000
- B. Nợ TK 621 9.500.000
 Nợ TK 622 3.000.000
 Nợ TK 627 4.000.000
 Có TK 154 16.500.000
- C. Nợ TK 154 17.000.000

Cờ TK 621 10.000.000
Cờ TK 622 3.000.000
Cờ TK 627 4.000.000
D. Nờ TK 621 10.000.000
Nờ TK 622 3.000.000
Nờ TK 627 4.000.000
Cờ TK 154 17.000.000

34) Thu do nhõng bản TSCN giả bản chõa thueá 20 Tr, thueá GTGT 10% bảng tiẻn mắ, keỏ toỏn ghi:

- A. Nờ TK 111: 22 Tr / Cờ TK 711: 20 , Cờ TK 3331: 2 Tr
- B. Nờ TK 111: 22 Tr / Cờ TK 515: 20 , Cờ TK 3331: 2 Tr
- C. Nờ TK 111: 22 Tr / Cờ TK 511: 20 , Cờ TK 3331: 2 Tr
- D. Nờ TK 111: 22 Tr / Cờ TK 811: 20 , Cờ TK 3331: 2 Tr

35) DN mua mỏ TSCN giả chõa thueá 100 Tr, thueá GTGT 10 %. Chi phí vỏn chuyẻn lỏp nỏt chỏy thõu 3 Tr, khoỏn giỏm giỏu bao gỏm cỏi thueá GTGT 10% lỏ 11 Tr. Chiẻt khấu thanh toỏn DN nõõc hõõng lỏ 5 Tr. Nguyẻn giỏu TSCN nõõc xỏc nhõnh lỏ

- A. 88 Tr
- B. 87 Tr
- C. 93 Tr
- D. 89 Tr

36) DN nhỏn nõõc Bảng keỏ thanh toỏn tỏm õng cũn nhỏn viẻn A chi tiẻt nhõ sau: Hoỏi nhõn mua nguyẻn vỏt liẻu trõ giỏ chõa thueá 20 Tr, thueá GTGT 10 %, chi phí vỏn chuyẻn vỏt liẻu 1,2 Tr soỏ cũn lỏi nhỏn viẻn nỏy nỏn õp tiẻn mắ vỏ quyỏ biẻt rỏng soỏ tiẻn nhỏn tỏm õng lỏ 25 Tr keỏ toỏn ghi:

- A. Nờ TK 152: 21,2 Tr, Nờ TK 133: 2,2 Tr , Nờ TK 111: 1,6 Tr / Cờ TK 141: 25 Tr
- B. Nờ TK 152: 21,2 Tr, Nờ TK 133: 2,12 Tr , Nờ TK 111: 1,68 Tr / Cờ TK 141: 25 Tr
- C. Nờ TK 152: 20 Tr, Nờ TK 133: 2 Tr , Nờ TK 111: 3 Tr / Cờ TK 141: 25 Tr
- D. Nờ TK 152: 21,2 Tr, Nờ TK 133: 2 Tr , Nờ TK 111: 1,8 Tr / Cờ TK 141: 25 Tr

37) DN Chi tiẻn mắ VN N thỏn thanh toỏn tiẻn niẻn sỏ dũng õu Phỏn xõõng SX bao gỏm giỏ chõa thueá 12 Tr, thueá GTGT 10 %. Biẻt rỏng DN nỏ trỏch trõõc 10 Tr. Keỏ toỏn ghi:

42) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong đó NVL chính: 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn thành và 1.000 sản phẩm dở dang (40%)

Nếu NVL chính bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

- A. 24.297.872
- B. 22.574.468
- C. 23.542.338
- D. Các câu trên không đúng

43) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn thành và 1.000 sản phẩm dở dang (40%)

Nếu NVL chính bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, các chi phí khác theo mức nội hoàn thành, thì giá thành đơn vị là

- A. 33.422
- B. 32.436
- C. 32.527
- D. Các câu trên không đúng

44) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL chính: 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn thành và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dòng cuối kỳ tính giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL TT bỏ ngay vào khâu quá trình sản xuất, thì dòng cuối kỳ là:

- A. 25.552.632
- B. 24.131.579
- C. 23.542.338
- D. Các câu trên không đúng

45) Tài một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 (trong nội NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ: 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong năm và phát sinh là: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dòng cuối kỳ tính giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL TT bỏ ngay vào khâu quá trình sản xuất, thì giá thành đơn vị là:

- A. 33.561
- B. 32.263
- C. 32.527
- D. Các câu trên không đúng

46) Theo quy định hiện nay, Doanh nghiệp phải chịu bảo hiểm xã hội của công nhân viên tuyển

- a) 20% tiền lương
- b) 15% tiền lương
- c) 5% tiền lương
- d) 19% tiền lương

47) Tài khoản 711 " Thu nhập khác" dùng để phản ánh:

- A. Các khoản thu nhập khác
- B. Các khoản thu nhập khác và chi phí khác
- C. Các khoản thu nhập khác, các khoản giảm thu nhập khác và thu nhập thuần khác
- D. Các khoản thu nhập khác, các khoản giảm thu nhập khác

48) Tài khoản 421 "Lợi nhuận chờ phân phối" dùng để phản ánh số

- A. Lợi nhuận trước thuế chờ phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận trước thuế
- B. Lợi nhuận sau thuế chờ phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế

C. Lãi nhuận sau thuế chia phần phối hay số lãi từ các hoạt động và tình hình phần phối lãi nhuận sau thuế hoặc xử lý số lãi

D. Lãi nhuận trước thuế chia phần phối hay số lãi từ các hoạt động và tình hình phần phối lãi nhuận trước thuế hoặc xử lý số lãi

49) Số nội kê nội nợ của sổ lũy tiến của sổ trước đây nay thu hồi, kế toán ghi bên Có

A. TK 711 B. TK 131 C. TK 515 D. TK 811

50) Cuối kỳ kế toán, nếu số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có của TK 8211, phần chênh lệch nộp kế toán kết chuyển vào bên Nợ:

A. TK 911 B. TK 811 C. TK 421 D. TK 711

51) Cuối kỳ kế toán, nếu số phát sinh bên Nợ nhỏ hơn số phát sinh bên Có của TK 8211, phần chênh lệch nộp kế toán kết chuyển vào bên Có:

A. TK 911 B. TK 811 C. TK 421 D. TK 711

52) Phần ảnh hưởng TNDN tạm nộp Ngân sách hàng quý

A. Nợ 4212 / Có 3334 B. Nợ 8211/ Có 3334 C. Nợ 8212/ Có 3334 D. Nợ 3334/ Có 111,112

53) Khi tạm nộp thuế TNDN cho Ngân sách:

A. Nợ 4212 / Có 3334 B. Nợ 8211/ Có 3334 C. Nợ 8212/ Có 3334 D. Nợ 3334/ Có 111,112

54) Số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế 85c theo thông báo của cơ quan thuế lớn hơn số thuế đã tạm nộp trong năm, phần chênh lệch thiếu phải nộp bổ sung nộp kế toán ghi:

A. Nợ 4212 / Có 3334 B. Nợ 8211/ Có 3334 C. Nợ 8212/ Có 3334 D. Nợ 3334/ Có 111,112

55) Số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc theo thông báo của cơ quan thuế nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp trong năm, phần chênh lệch thừa nộp kế toán ghi:

A. Nợ 4212 / Có 3334 B. Nợ 8211/ Có 3334 C. Nợ 3334/ Có 8211 D. Nợ 111,112/ Có 3334

56) Các khoản nội kê nội nợ (nội vô chú) khi xử lý nộp kế toán ghi bên Có

A. TK 331 B. TK 131 C. TK 711 D. TK 811

57) Khi tạm phần phối lãi nhuận sau thuế theo kế hoạch cho các nội tổng, kế toán ghi

A. Nợ 8211/ Có 3388, 414,415... B. Nợ 8212/ Có 3388, 414,415...

C. Nợ 4212/ Có 3388, 414,415... D. Nợ 4212/ Có 8212

58) Phần ảnh hưởng của số lãi hay lãi nhuận tạm phải trích cho các chi phí hữu theo kế hoạch, kế toán ghi

A. Nợ 8211/ Có 3388 B. Nợ 8212/ Có 3388 C. Nợ 4212/ Có 414, 415 D. Nợ 4212/ Có 3388

59) Phân tích số tài sản bổ sung vốn kinh doanh theo kế hoạch bằng bút toán:

A. Nôi 4211/ Côi 4111 B. Nôi 4211/ Côi 4118 C. Nôi 4212/ Côi 4118 D. Nôi 4212/ Côi 4111

60) Vay dài hạn là các khoản vay mà doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán trong thời hạn:

A. 1 năm B. 3 năm C. 5 năm D. Trên 1 năm hay ngoài 1 chu kỳ kinh bình thường

II. BÀI TẬP

Bài 1 :

Một doanh nghiệp có số dư ngoại tệ (USD) tại Ngân hàng vào đầu tháng 1/N là 55.000 USD theo TGT 20.000đ/USD. Trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ:

1. Ngày 04: Doanh thu bán hàng đã thu bằng tiền gửi ngân hàng (thuế GTGT 4.000USD) 44.000 USD, TGT: 20.120đ/USD.
2. Ngày 07: Gửi ngoại tệ mặt vào ngân hàng 15.000USD, TGT: 20.125đ/USD.
3. Ngày 15: Thanh toán khoản nợ người bán bằng chuyển khoản 10.000USD theo TGT 20.220đ/USD, được biết khoản nợ kỳ trước là 150.000.000đ.
4. Ngày 20: Mua một ô tô dùng cho hoạt động quản lý với giá 5.000USD trong đó thuế GTGT 500USD, đã thanh toán bằng chuyển khoản, TGT: 20.220đ/USD.
5. Ngày 23: Nhận góp vốn liên doanh của Công Ty L bằng TGNH 32.000 USD, TGT: 20.125đ/USD.
6. Ngày 25: Dùng 65.000USD để góp vốn tham gia liên doanh dài hạn với Công Ty Q, hai bên thỏa thuận ghi nhận số vốn góp gốc bằng VNĐ. Tỷ giá thực tế 20.125 đ/USD
7. Ngày 27: Chi trả tiền vận chuyển vật liệu bằng chuyển khoản 2.200USD trong đó thuế GTGT 200USD, TGT: 20.120đ/USD.
8. Ngày 30: Người mua trả nợ bằng chuyển khoản 20.000USD, TGT: 20.115đ/USD biết rằng số nợ phải thu ở người mua là : 302.000.000đ

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Biết rằng doanh nghiệp sử dụng TGT để hạch toán ngoại tệ. Tỷ giá xuất theo phương pháp LIFO.

Điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ lúc cuối kỳ. Biết rằng TGT ngày cuối tháng : 16.200đ/ USD.

Bài 2 :

Doanh nghiệp hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, tỷ giá xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO. Có tài liệu như sau :

- Ngoại tệ hiện gửi tại ngân hàng vào đầu tháng là 15.000USD, tỷ giá thực tế theo thứ tự trước đến sau :

10.000USD, tỷ giá 19.221VND

3.000USD, tỷ giá 19.240VND

2.000USD, tỷ giá 19.250VND

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

1. Xuất khẩu sản phẩm thu bằng TGNH là 4.000USD, tỷ giá thực tế là 19.246VND
2. Nhập khẩu vật liệu trả bằng TGNH là 6.000USD, tỷ giá thực tế là 19.250VND
3. Thu bằng TGNH 2.000USD do được chia lãi từ hoạt động liên doanh từ nước ngoài, tỷ giá thực tế là 19.255VND
4. Bán 5.000USD gửi ngân hàng để thu tiền VND, tỷ giá thực tế bán 19.260VND
5. Nhập vật liệu chưa trả tiền cho người bán có trị giá 5.000 USD, tỷ giá thực tế 19.240 VND.
6. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán (NV 5) 3.000 USD còn lại chưa trả, tỷ giá thực tế 19.242 VND
7. Xuất khẩu một số sản phẩm có giá bán là 10.000 USD chưa thu tiền khách hàng, tỷ giá thực tế 19.250 VND.
8. Khách hàng (NV7) trả nợ cho DN bằng TGNH là 5.000 USD, tỷ giá thực tế là 19.249 VND.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.

Biết rằng tỷ giá thực tế cuối kỳ 19.300 VND

Bài 3 :

Tại mỗi doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thông qua các số liệu nhỏ sau:

Số dư đầu kỳ của tài khoản 152: 2.000.000 (100 kg nguyên vật liệu)

Trong kỳ làm nổi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau này:

1. Mua chịu 800 kg nguyên vật liệu với đơn giá chưa thuế VAT 25.000, thuế VAT 10%. Doanh nghiệp nhập kho với số nguyên vật liệu kể trên. Chi phí vận chuyển bốc dỡ trả bằng tiền mặt 200.000
2. Do lỗi hàng ở nghiệp vụ 1 kèm chất lượng nên doanh nghiệp trả lại 300 kg nguyên vật liệu
3. Doanh nghiệp trả thanh toán tiền cho nhà cung cấp, trong thời kỳ có hưởng chiết khấu thanh toán 2% / giá trị thanh toán.
4. Xuất kho 500kg nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm.
5. Ngày 01/02/2002 nhập khẩu nguyên vật liệu với số lượng 200 kg, đơn giá 30.000, nguyên vật liệu này được nhập kho. Tiền mua nguyên vật liệu chưa trả cho nhà cung cấp. Thuế nhập khẩu

tính 10%/ giá trị hàng nhập, thuế giá trị gia tăng khấu trừ 10%. Doanh nghiệp nộp thuế tiền mặt nộp thuế nhập khẩu. Chi phí kiểm nghiệm, vận chuyển trả bằng tiền mặt 200.000 đồng, trong đó thuế giá trị gia tăng khấu trừ 5%.

6. Xuất kho 50 kg nguyên vật liệu dùng để phục vụ phần công sản xuất, 50kg nguyên vật liệu dùng để bán hàng.

Yêu cầu:

Hình thức nghiệp vụ kinh tế phát sinh lần lượt theo phương pháp xuất hàng tồn kho: FIFO, LIFO, BQGD liên hoàn, BQGD 1 lần cuối kỳ DN nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ

Bài 2

Doanh nghiệp nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ có các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Mua chày công cụ – dụng cụ và nhập kho giá trị 2.000.000, thuế VAT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 70.000. Do công cụ – dụng cụ không thuộc quy định nên doanh nghiệp được giảm giá 50.000 nên nhận bằng tiền mặt.
2. Doanh nghiệp nộp thuế tiền mặt thanh toán tiền cho việc mua cc-dc ở nghiệp 1 sau khi trừ chiết khấu được 2% / giá trị thanh toán
3. Doanh nghiệp xuất kho công cụ – dụng cụ trị giá 4.000.000 dùng để phục vụ sản xuất loại sản phẩm 2 lần.
4. Công cụ dụng cụ xuất kho ở nghiệp vụ 3 đã hỏng, phế liệu thu hồi nhập kho 300.000, do công nhân làm hỏng trước thời hạn nên doanh nghiệp phải bắt công nhân bồi thường 500.000 và trả tiền lương của công nhân.

Yêu cầu:

Hình thức nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo hình thức kế toán kê khai thông xuyên

Bài 03 : Công ty A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong tháng 08/200x có tài liệu như sau

- **Số dư đầu tháng của một số tài khoản :**

TK 1521 : 15.000 kg, đơn giá 10.000đ/kg, TK 1522 : 20.000 kg, đơn giá 5.000đ/kg

- **Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán 12.000kg vật liệu chính, giá mua chưa thuế 10.200đ/kg và 8.000kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 5.200đ/kg. Hai loại vật liệu này đều

- chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã thanh toán bằng tiền mặt là 2.100.000đ, trong đó thuế GTGT là 5% (phân bổ theo số lượng thực tế nhập kho)
2. Nhận góp vốn liên doanh 5.000kg vật liệu chính, giá đánh giá của hội đồng liên doanh 12.000đ/kg
 3. Mua 5.000 kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 10.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Nhưng khi nhập kho phát hiện thiếu 200kg, chưa rõ nguyên nhân. Chi phí vận chuyển DN đã thanh toán bằng tiền tạm ứng 1.100.000đ, trong đó thuế VAT 10%
 4. Nhập khẩu nguyên vật liệu đã thanh toán bằng chuyển khoản 8.000kg vật liệu chính, giá nhập khẩu 0.6USD/kg, thuế suất nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%.
 5. Xuất 15.000kg vật liệu chính và 10.000kg vật liệu phụ trực tiếp sản xuất sản phẩm.
 6. Mua vật liệu phụ nhập kho, số lượng ghi trên hóa đơn 10.000kg, số lượng thực tế nhập kho 11.000kg, giá mua chưa thuế 5.000đ, thuế GTGT 10%, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân.
 7. Xuất kho 3.000kg vật liệu phụ góp vốn liên doanh, giá đánh giá của hội đồng liên doanh 4.500đ/kg.
 8. Mua công cụ dụng cụ nhập kho đã thanh toán bằng tiền mặt, số lượng ghi trên hoá đơn 5.000cái, giá mua chưa thuế 3.200đ/cái, thuế suất thuế GTGT 5%. Dụng cụ thực tế nhập kho 4.800cái, hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.
 9. Xuất công cụ dụng cụ dạng phân bổ 2 lần dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 8.000cái
 10. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ, giá xuất kho 10.000.000đ, thời gian phân bổ 5 tháng đã phân bổ 3 tháng. Phế liệu thu hồi nhập kho 200.000đ, khoản bất bồi thường 100.000đ
 11. Xử lý hàng thừa, thiếu như sau :
 - Thiếu : Yêu cầu giao bổ sung 50% còn 50% bất bồi thường khấu trừ vào lương
 - Thừa : Mua bổ sung 30%, xuất trả lại 70%
 12. Xuất 5.000kg vật liệu chính và 2.000kg vật liệu thuê ngoài gia công
 13. Nhận lại nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chi phí thuê gia công phải trả 3.300.000đ, trong đó thuế VAT 10%.
 14. Báo hỏng một CCDC tại bộ phận bán hàng, giá trị xuất dùng 5.000.000đ, thời gian phân bổ 10 tháng, đã phân bổ 6 tháng. Phế liệu thu hồi bằng tiền mặt 300.000đ, bất bồi thường 100.000đ. Đồng thời mua một CCDC mới về thay thế, giá mua chưa thuế 2.000.000đ, phân bổ 3 tháng, bắt đầu từ tháng này.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 04 :

DN Trông Thành nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng tình hình tăng, giảm TSCN như sau :

1. Tổng công ty cấp cho doanh nghiệp một TSCNHH, nguyên giá 150.000.000đ, khấu hao mòn 20.000.000đ.
2. Ném một TSCNHH trao đổi, nguyên giá 140.000.000đ, khấu hao mòn 2.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi 140.000.000đ, thuế 10%. Nòng thổi nhận một TSCNVH, nguyên giá 150.000.000đ, khấu hao mòn 30.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi với tài sản này 145.000.000đ, thuế 5%. Phần chênh lệch nhận thanh toán bằng tiền mặt
3. Xuất hàng hoá làm TSCNHH sử dụng tại bãi phân bán hàng, giá thực tế xuất kho 60.000.000đ, hàng hoá này bán trên thị trường có giá 65.000.000đ, thuế suất 10%.
4. Ném một thiết bị sản xuất tự góp vốn liên doanh dài hạn, nguyên giá 150.000.000đ, khấu hao mòn 5.000.000đ, giá hoá nòng liên doanh 143.000.000đ.
5. Nhập khẩu TSCNHH sử dụng tại phân xưởng sản xuất, giá nhập khẩu 30.000USD, thuế suất thuế nhập 10%, thuế suất thuế GTGT với hàng nhập khẩu 5%, chờ thanh toán. Tỷ giá thực tế 16.000VNĐ/USD
6. DN tiến hành thanh lý một TSCN HH, nguyên giá 50.000.000đ, khấu hao hết, chi phí thanh lý bao gồm : vật liệu phụ 2.000.000đ, tiền lương phải trả 1.500.000đ. Công việc thanh lý đã hoàn thành, giá bán chờ thuế trên thị trường 5.000.000đ, thuế suất 10%
7. Mua một TSCNHH theo phương thức trả góp, giá mua trả ngay 200.000.000đ, giá mua trả góp 250.000.000đ, thuế suất VAT 10%. Thời gian trả góp 10 tháng, DN đã thanh toán 2 tháng như tiền bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Bãi hoing CCDC sử dụng bãi phân bán hàng, giá trị xuất dùng 5.000.000đ, thời gian phân bổ 5 tháng, đã phân bổ 3 tháng, phế liệu thu hồi 200.000đ, bãi bãi thông khấu trừ lỗ 500.000đ
9. Bãi phân XDCB đã hoàn thành bàn giao 1 dãy văn phòng làm việc cho bãi phân quản lý đối kiến sử dụng trong 30 năm. Giá quyết toán công trình được duyệt là 250.000.000đ. Tài sản này được nêu rõ bằng nguồn vốn XDCB.

10. Chuyển một TSCN thành công cụ dùng cu sử dụng tại bộ phận bán hàng phần bán 2 lại, biết nguyên giá 12.000.000đ, hao mòn 10.000.000đ

Yêu cầu : Nắm khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài 5 :

DN AB nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX. Trong tháng 09/200N tình hình tăng, giảm TSCN và công cụ dùng cu như sau

1. Mua một TSCN hữu hình, giá mua chưa thuế 200.000.000đ, thuế suất 10%, tại sản phẩm của nhà máy nội vụ dài hạn.
2. Nhập khẩu TSCN, giá nhập khẩu 10.000USD, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT nội với hàng nhập khẩu 10%. Tiền hàng và tiền thuế DN đã thanh toán bằng TGNH. Tỷ giá 16.000VND/USD, tại sản phẩm của nhà máy quy mô phát triển 70% và nguồn vốn vay 30%.
3. Nắm một TSCN hữu hình để góp vốn liên doanh, giá trị của vốn liên doanh 80.000.000đ. Biết tại sản phẩm mua theo giá chưa thuế 85.000.000đ, thuế 10%.
4. Tiến hành sửa chữa một TSCN tại bộ phận quản lý DN, chi phí sửa chữa của tập hợp như sau :
 - Mua nguyên vật liệu giá mua chưa thuế 2.000.000đ, thuế suất 10%, chưa thanh toán
 - Tiền lương phải trả cho công nhân sửa chữa 18.000.000đ
 - Khấu hao TSCN phục vụ sửa chữa 1.500.000đ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài tổng giá trị thanh toán 2.200.000đCông việc sửa chữa đã hoàn thành, DN đổi kiến phần bán 4 tháng, bắt đầu từ tháng này.
5. Thanh lý một TSCN sử dụng tại phần sản xuất, nguyên giá 120.000.000đ, hao mòn 80.000.000đ. Chi phí mới 1.000.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt. Giá trị thanh lý của chưa thuế 45.000.000đ, thuế 10%, chưa thu tiền.
6. Nắm một TSCN hữu hình để trao đổi, nguyên giá 300.000.000đ, hao mòn 10.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi của chưa thuế 300.000.000đ. Trong thời gian lại một TSCN vô hình với giá của chưa thuế 280.000.000đ. Hai TSCN này đều chịu thuế suất 10%. Phần chênh lệch đã thanh toán bằng tiền mặt.

7. Chuyển một TSCN hàng sồi dùng ôi boá phan QLDN thanh CCDC với nguyên giá 15.000.000đ, hao mòn 10.000.000đ, phân bổ giá trị còn lại trong 5 tháng, bắt đầu từ tháng sau.
8. Mua một TSCN hữu hình theo phương thức trả góp, giá mua trả ngay 180.000.000đ, thuế suất VAT 10%, trả trong vòng 15 tháng, lãi suất một năm 12%. DN trả tiền mua trước 2 tháng bằng tiền mặt trong kỳ đầu tiên. Tài sản cố định này từ bảng nguồn vốn vay 50% và nguồn vốn kinh doanh 50%.
9. Xuất kho thanh phẩm chuyển thành TSCN, giá xuất kho 20.000.000đ, hàng hóa này chịu thuế suất 10%, giá bán chưa thuế trên thị trường 25.000.000đ. TS này cố định này từ bảng quy định đầu tư phát triển.
10. Kiểm kê phát hiện thấy một số CCDC sử dụng ôi phan xó ông sản xuất trị giá 4.000.000đ và kiểm kê thiếu một TSCN sử dụng ôi boá phan quản lý DN, nguyên giá 15.000.000đ, hao mòn 3.000.000đ. chờ nguyên nhân.

Bài 06 :

DN A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng tình hình tăng, giảm TSCN trong tháng 7/200N hồ sau :

1. Ném một TSCN HH trao đổi, nguyên giá 240.000.000đ, hao mòn 20.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi 200.000.000đ, thuế 10%. Ngày thôi nhận một TSCN VH, nguyên giá 250.000.000đ, hao mòn 30.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi với tài sản này 210.000.000đ, thuế 5%. Phần chênh lệch này thanh toán bằng tiền mặt.
2. DN tiến hành thanh lý một TSCN HH, nguyên giá 60.000.000đ, hao hụt hao hết, chi phí thanh lý bao gồm : vật liệu phụ 2.000.000đ, tiền lương phải trả 1.500.000đ. Công việc thanh lý đã hoàn thành, giá bán chưa thuế trên thị trường 5.000.000đ, thuế suất 10%
3. Tổng công ty cấp cho doanh nghiệp một TSCN HH, nguyên giá 50.000.000đ, hao mòn 20.000.000đ.
4. Nhập khẩu TSCN HH sử dụng tài sản xó ông sản xuất, giá nhập khẩu 10.000USD, thuế suất thuế nhập 10%, thuế suất thuế GTGT nội với hàng nhập khẩu 5%, chờ thanh toán. Tỷ giá thời kỳ 16.000VNĐ/USD

5. Ném một TSCNVH nĩ gop vốn liên doanh, biế tã sãn nã y cõ giãi mua chõa thuê 60.000.000đ, thuê 10%, thõi gian sũu dũng 10nãm. Hõ ãng liên doanh chấp thuãn giãi 75.000.000đ.
6. Mua một TSCN võ hĩnh, giãi mua chõa thuê 300.000.000đ, thuê suãt VAT 10%, chõa thanh toãn. Chi phí vãn chuyẽn DN ãõ thanh toãn bãng tiẽn gõĩ ngân hãng 5.500.000đ, trong ãõ i thuê suãt 10%. Tã sãn nã y ãõ õc ãõ tũ bãng quyõ ãõ tũ phãt triẽn 50%, nguõn vốn vay 50%.
7. Tiẽn hãnh XDCB một TSCN tã bõ phãn phãn xõ õng sãn xuãt, chi phí XDCB phãi trã cho nhã thãu 300.000.000đ, tã sãn ãõ hoãn thanh vãn ãõ vãn sũu dũng. Biế tã sãn ãõ tũ bãng nguõn vốn XDCB
8. Xuãt hãng hoãn lãm TSCNHH sũu dũng tã bõ phãn bãn hãng, giãi thõc teã xuãt kho 30.000.000đ, hãng hoãn nã y bãn trẽn thõ trõ õng cũ giãi 45.000.000đ, thuê suãt 10%.
9. Bõ phãn XDCB ãõ hoãn thanh bãn gião 1 dã y vãn phõng lãm viẽc cho bõ phãn quãn lũ ãõ õi kiẽn sũu dũng trong 30 nãm. Giãi quyẽt toãn cũg trĩnh ãõ õc dũyẽt lã 250.000.000đ. Tã sãn nã y ãõ õc ãõ tũ bãng nguõn vốn XDCB.
10. Bõ õng một số CCDC ãõng sũu dũng õi bõ phãn quãn lũ DN, ãõ xuãt dũng thãng 05/200N, trõ giãi xuãt dũng 15.000.000đ, dãng phãn bõ 10 thãng, phẽ liẽu thu hoĩ 3.000.000đ, bã bõ thõ õng 1.000.000đ.

Bã 7 :

Sõ dõ ãõ kũ cũã tã khoãn 334: 50.000.000

Sõ dõ ãõ kũ cũã tã khoãn 111: 500.000.000

Sõ dõ ãõ kũ cũã tã khoãn 112: 600.000.000

Trong kũ phãt sinh cũc nghiẽp vui kinh teã phãt sinh ãõ sãu:

1. Chi tã õng lõ õng kũ một cho cho cũg nhãn viẽn 40.000.000 bãng chuyẽn khoãn
2. Cũõ thãng tĩnh lõ õng phãi trã tĩnh cho cũc ãõ tũ õng ãõ sãu:
 - Tiẽn lõ õng cũã cũg nhãn trõc tiẽp sãn xuãt sãn phãm 150.000.000
 - Tiẽn lõ õng cũã nhãn viẽn bãn hãng 20.000.000
 - Tiẽn lõ õng cũã bõ phãn quãn lũ õõng nghiẽp 50.000.000
 - Tiẽn lõ õng cũã nhãn viẽn quãn lũ phãn xõ õng 20.000.000
3. Trĩch trõ õc tiẽn lõ õng nghiã phẽp cũã cũg nhãn trõc tiẽp sãn xuãt 2.000.000

4. Trả lương của nhân viên do không hoàn lại tạm ứng 6.000.000
5. Dung quỹ khen thưởng nếu khen thưởng cho công nhân viên 2.000.000, nội dung tính vào lương phải trả trong kỳ
6. Trích BHXH, BHYT, KPCÑ, BHTN theo qui định nếu tính vào chi phí của doanh nghiệp và trả vào lương của công nhân viên
7. Doanh nghiệp nếu dùng tiền mặt nộp BHXH, BHYT, KPCÑ theo đúng qui định của nhà nước.
8. Trả thuế thu nhập phải nộp cho công nhân viên 7.000.000
9. Doanh nghiệp nếu dùng tiền mặt thanh toán hết lương cho công nhân viên

Yêu cầu Nền kinh doanh vui kinh tế phát sinh

Bài 8:

Tại Công ty Nhựa A&BC, sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán ngoài tài khoản thuế giá trị gia tăng. Trong tháng 1/2003, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- (1) Công ty A&BC trao đổi máy ép nhựa cũ (2 máy lọc) lấy máy ép nhựa mới (1 máy lọc), biết nguyên giá máy ép nhựa là 200.000.000, giá khấu hao nội bộ 50.000.000. Hai bên đồng ý trao đổi đồng tiền.
- (2) Công ty A&BC trao đổi máy thổi chai cũ lấy máy thổi chai mới; biết nguyên giá máy thổi chai cũ là 300.000.000, giá khấu hao nội bộ 100.000.000, giá trị hợp lý của thuế GTGT máy thổi chai cũ năm trao đổi là 220.000.000, thuế GTGT 5%. Máy thổi chai mới nhận nội bộ trả giá của thuế GTGT 200.000.000, thuế GTGT 5%. Số nội bộ trao đổi hai bên đã thanh toán bằng tiền mặt.
- (3) Ngày 5/1 nhập khẩu TSCN (xe ô tô) chờ thanh toán tiền, TGTT 19.200\$/USD:
 - (a) Giá trị nội (CIF) 50.000USD.
 - (b) Thuế nhập khẩu phải nộp: 5%.
 - (c) Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10% trên giá trị nội & thuế nhập khẩu.
 - (d) Cty nếu nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT ngay bằng tiền gửi ngân hàng VNĐ.
 - (e) Ngày 18/1 Cty thanh toán tiền xe ô tô bằng tiền gửi ngân hàng USD. TGTT xuất ngoài tài 19.400\$/USD.
- (4) Thu nội khách hàng về nhập quỹ tiền mặt 100.000.000\$

- (5) Mua nguyên vật liệu cho thuê nhà xưởng mua nhà thuê 100.000.000đ, thuế GTGT 10%: 10.000.000đ.
- (6) Xuất kho nguyên vật liệu nhà sản xuất sp: 50.000.000đ,
- (7) Công ty trả bằng tiền mặt công nợ niên thoả di nợ tháng 1/03 của Giám đốc lao 2.000.000đ, thuế GTGT 10%: 200.000đ.
- (8) Mua Xe ô tô giá mua nhà thuê lao 200.000.000đ, thuế GTGT 5%: 10.000.000đ. Cty trả thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- (9) Chi phí quảng cáo sản phẩm trên báo Tuổi trẻ bằng tiền mặt: 10.000.000đ, thuế GTGT 10%: 1.000.000đ.
- (10) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 10.000.000đ, Nhân viên phân xưởng sản xuất: 1.000.000đ, Bảo hiểm bán hàng 2.000.000đ, Bảo hiểm quản lý doanh nghiệp: 7.000.000đ
- (11) Trích BHXH, BHYT, KPCÑ, BHTN theo lương theo tỷ lệ quy định (nợ vào chi phí 22%, trừ vào lương 8,5%).
- (12) Chi thanh toán lương bằng tiền mặt (sau khi trả trừ các khoản trích theo lương 8,5%).
- (13) Khấu hao TSCĐ sử dụng tài sản cố định sản xuất : 3.500.000đ, tài sản quản lý doanh nghiệp 2.500.000đ
- (14) Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ
- (15) Chi tiền mặt thuê nhà trong tháng giá nhà thuê GTGT 1.500.000đ, thuế GTGT 10% 150.000đ, trong nội niên dùng cho sản xuất 1.200.000đ, bảo hiểm bán hàng 100.000đ, bảo hiểm quản lý doanh nghiệp 200.000đ.
- (16) Tính giá thành và nhập kho sp, biết rằng:
 - Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 20.000.000đ (NVL trực tiếp),
 - Số lượng sp dở dang cuối tháng Sp A 20sp, Sp B: 30sp.
 - Số lượng sp hoàn thành nhập kho trong tháng spA: 80sp, spB 60sp
 - Công ty nhận giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Hệ số tính giá thành SpA: 1, SpB: 1,2.
- (17) Bán 100 spA nên giá bán chờ thuế GTGT 800.000đ/sp, 50spB nên giá bán chờ thuế GTGT 900.000đ/sp cho Công ty Hồng Hải thuế GTGT 10%, khách hàng chờ thanh toán tiền.
- (18) Tính và hạch toán trừ giá vốn spA xuất bán, biết rằng số lượng thanh phẩm tồn kho đầu tháng 60spA trị giá 30.000.000đ, 80spB trị giá 41.600.000, Công ty tính trừ giá xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng.
- (19) 2 ngày sau khi bán hàng, Công ty Hồng Hải trả lại 40spA, Công ty nên tiến hành nhập hàng lại kho, giảm nội khách hàng. Số còn lại thu bằng tiền mặt.
- (20) Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.

Yêu cầu: tính toán và trình khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 5 : Tài công ty TNHH ABC có số liệu vào cuối ngày 31/12/2003 như sau: (đơn vị tính: đồng)

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| - TK 111: 8.000.000 | - TK 133: 10.000.000 |
| - TK 112: 340.000.000 | - TK 153: 30.000.000 |
| - TK 152: 10.000.000 | - TK 214: 100.000.000 |
| - TK 211: 250.000.000 | - TK 331: 90.000.000 |
| - TK 131: 2.000.000 | - TK 411: 340.000.000 |
| | - TK 421: 120.000.000 |

Cho biết:

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Giá bán chờ thuế giá trị gia tăng 220.000 đ/SpA, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Kế toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thông xuyên.

Trong năm 2004 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây:

1. Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm 8.000.000
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 5.000.000, nhân viên bán hàng 3.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 6.000.000
3. Trích các khoản theo lương theo qui định
4. Doanh nghiệp bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế 2.000.000, nên nộp phạt bằng tiền mặt.

5. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng ô tô phần xưởng sản xuất 10.000.000, dùng ô tô phần quản lý doanh nghiệp 8.000.000. Tài sản phần bổ 2 lần.
6. Công cụ dụng cụ dùng ô tô phần quản lý doanh nghiệp bù hỏng, doanh nghiệp đã quyết định bắt người phạm lỗi bồi thường 100.000. Phần còn lại tính vào chi phí phần sử dụng.
7. Doanh nghiệp đã hoàn thành nhập kho 100 spA, còn 20 spA dở dang ở cuối năm giải theo nguyên vật liệu trực tiếp.
8. Doanh nghiệp xuất kho 90 spA bán cho khách hàng thu bằng tiền mặt.
9. Kết chuyển doanh thu chi phí về các khoản kết quả kinh doanh.

Yêu cầu: Tính toán và trình bày các nghiệp vụ phát sinh. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2004.

Bài 9: Một Doanh nghiệp sản xuất có quy trình công nghệ giải nôm, cung một quy trình thu nôm 2 loại sản phẩm A và B. Tài liệu trong tháng như sau:

* **Số dư đầu tháng:** TK 154: 22.000.000

* **Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:**

1. Tiền lương phải thanh toán:

- _ Công nhân trực tiếp sản xuất : 40.000.000.
- _ Nhân viên quản lý phần xưởng : 5.000.000.
- _ Doanh nghiệp trích các khoản BHXH, BHYT, KPCN theo lương theo quy định.

2. Xuất Vật liệu sử dụng bao gồm:

- _ Sản xuất trực tiếp sản phẩm trả giá : 150.000.000
- _ Phục vụ cho phần xưởng sản xuất trả giá : 10.000.000

3. Doanh nghiệp mua công cụ dụng cụ trả giá chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. Số công cụ này ở cuối nhập kho 50%, số còn lại xuất tháng sử dụng ô tô phần xưởng sản xuất loại phần bổ 2 lần.

4. Nhận nôm bù hỏng công cụ dụng cụ phần xưởng sản xuất giá trị xuất kho là 9.000.000 loại phần bổ 3 tháng DN nâng ô tô phần bổ 2.

5. Khấu hao TSCN Phần xưởng sản xuất: 10.000.000.

6. Doanh nghiệp phải bỏ chi phí thuê thêm một phần phần xưởng, hợp đồng thuê trong 6 tháng mỗi tháng 10.000.000.
7. Một số chi phí khác nữa chi bằng tiền mặt cho phần xưởng sản xuất: 22.000.000.
8. Bảng cân sản xuất thể hiện :
 - _ Sản phẩm hoàn thành: 1.000 spA và 800 spB
 - _ Sản phẩm dở dang: 300 spA và 200 spB

Tài liệu bổ sung:

- Vật liệu thô trước khi nhập xưởng trị giá 5.200.000
- Vật liệu thô nhập xưởng trị giá 3.000.000
- Sản phẩm dở dang trước khi nhập xưởng theo nguyên vật liệu trực tiếp.
- Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp hệ số sp A hệ số 1, sp B hệ số 1,2.
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thông xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

Yêu cầu:

Đình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh . Xác định giá thành vốn và sản phẩm A, B.

Bài 10: Một DN thông mại có tình hình trong kỳ như sau:

A. Số dư đầu kỳ một số tài khoản:

- TK 1561: 250.000.000 (chi tiết 5.000 sản phẩm)
- TK 1562: 12.500.000
- TK 1122: 300.000.000 (chi tiết 20.000USD)

B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. DN nhập khẩu 5.000 sản phẩm giá 3USD/sp chờ thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thời điểm nhập là 16.000đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% nữa nữa DN nộp bằng tiền gửi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyển chi số hàng về nhà về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 nữa nữa thanh toán bằng tiền tạm ứng.
2. DN xuất 3.000 sản phẩm gửi cho Nhà máy giá bán chờ thuế qui định cho Nhà máy là 75.000đ/sp, thuế GTGT 10%.
3. Xuất kho gửi 2.000 sản phẩm gửi đi bán giá bán chờ thuế 75.000đ/sp, thuế GTGT 10%

4. Xuất bán trực tiếp tại kho DN 2.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế 75.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng.
5. Nối lý thông báo tiêu thụ nội 2.500 sản phẩm và nhận nộp tiền mặt về cho DN sau khi trở về nhà hoa hồng nội 5% trên giá bán chưa thuế
6. Số hàng gửi đi bán nghiệp vụ 3 khách hàng chấp nhận mua 1.800 sản phẩm, số còn lại nhập trả kho DN, tiền hàng chưa thanh toán. Chi phí chuyển chở bao gồm cả thuế GTGT 5% là 4.200.000 thanh toán bằng tiền tạm ứng.
7. Chi ngoài te gửi Ngân hàng thanh toán tiền hàng nghiệp vụ 1.
8. Một số chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm:

a. Tiền lương phải trả cho:

+ Bộ phận bán hàng 10.000.000

+ Bộ phận quản lý DN 10.000.000

DN trả trích các khoản theo lương theo qui định

b. Xuất vật liệu sử dụng tại bộ phận bán hàng trị giá 3.000.000

c. Xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ một lần cho:

+ Bộ phận bán hàng 3.000.000

+ Bộ phận quản lý DN 2.000.000

d. Khấu hao TSCĐ

+ Bộ phận bán hàng 5.000.000

+ Bộ phận quản lý DN 3.000.000

e. Một số chi phí bằng tiền mặt:

+ Bộ phận bán hàng 20.000.000

+ Bộ phận quản lý DN 10.000.000

Yêu cầu: Nắm rõ các khoản và các nghiệp vụ kế toán hoạt động tiêu thụ sản phẩm của DN

Tài liệu bổ sung:

- DN áp dụng phương pháp kê khai thông xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ xuất hàng hóa và ngoài te theo phương pháp FIFO.
- Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra theo tiêu thức số lượng sản phẩm tiêu thụ.

Bài 11: Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có quy trình công nghệ giá trị vốn, cung quy trình thu nộp hai loại sản phẩm N và M. Tài liệu trong tháng như sau :

A/Số dư đầu tháng của mỗi số tài khoản.

-TK 154	67.000.000.
Chi tiết: _ Vật liệu	27.000.000.
_Nhân công	19.000.000.
_Sản xuất chung	21.000.000.
-TK 331	123.200.000.
Chi tiết :	Công ty X 8.000 USD.
-TK 112 (1122)	300.000.000.
-Nội 007	20.000 USD.

B/Trong kỳ có tình hình phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua vật liệu gồm 2000 kg đơn giá 58.000 đ/kg thuế GTGT 10% phòng thời thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển vật liệu về kho 2000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.
2. Doanh nghiệp nhập khẩu một thiết bị trị giá 5.000USD chờ thanh toán cho người bán. Thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% nộp thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. Tỷ giá thời điểm tại thời điểm nhập thiết bị 16.000 đ/USD. Biết rằng sau nội Doanh nghiệp đã chi ngoài để thanh toán cho người bán.
3. Chuyển khoản thanh toán công nợ 8000 USD cho công ty X.
4. Nhập 2000 kg vật liệu giá mua 57.000 đ/kg thuế GTGT 10%, thanh toán bằng khoản vay Ngân hàng. Bên bán nhập kho cho thấy thiếu 50 kg chờ riêng người nhận. Sau đó nộp biết do lỗi của nhân viên giao nhận Doanh nghiệp quyết định bồi thường
5. Doanh nghiệp chi tiền mặt mua công cụ dụng cụ trị giá 30.000.000 thuế GTGT 10%. Số công cụ dụng cụ này nộp nhập kho 50%, 50% còn lại xuất cho các bộ phận:
 - Phân xưởng sản xuất 60% loại phân bón 2 lần
 - Bộ phận bán hàng 40% loại phân bón 1 lần.
6. Xuất vật liệu sử dụng ô các bộ phận:

- Sản xuất trực tiếp sản phẩm 4200 kg.

- Phần xõông sản xuất 200 kg.

7. Tiền lương phải trả

- Công nhân trực tiếp sản xuất 30.000.000

- phần xõông sản xuất 8.000.000.

Doanh nghiệp trả trích các khoản theo lương theo qui ñịnh.

8. Khấu hao tài sản cố ñịnh: Phần xõông sản xuất 15.000.000.

9. tiền ñiền phải trả trong kỳ Phần xõông sản xuất 10.000.000.

10. Một số chi phí khác ñộc chi bằng tiền mặt: - Phần xõông sản xuất 20.000.000

11. Báo cáo sản xuất cho thấy DN nghiệp sản xuất 5000 sản phẩm N và 2000 sản phẩm M. Sản phẩm ñồng dạng 300 sản phẩm M và 200 sản phẩm N mỗi ñoàn hoàn thành 50%.

Tài liệu bổ sung:

- Về tài liệu ñầu cuối kỳ ñộc ñiền lại phần xõông trừ giá trị 12.000.000

- Doanh nghiệp ñành giá trị sản phẩm ñồng dạng theo phương pháp ñộc lương sản phẩm hoàn thành ñồng ñồng.

- Giá thành sản phẩm ñộc tính theo phương pháp hệ số và với sản phẩm N hệ số 1 và M : 1,2.

- Công ty xuất ngoài ñề về tài liệu, theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai ñồng xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Yêu cầu :

- Ñình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Xác ñịnh giá trị thành sản phẩm -

Bài 12: Một doanh nghiệp sản xuất và ñầu tư sản phẩm A và B, trong kỳ ñộc tình hình ñều sau:

A/ Số ñề một số tài khoản :

- TK 152: 240.000.000 chi ñề: 3.000kg về tài liệu.

- TK 1122: 279.000.000, chi ñề 007: 18.000USD.

- TK 154A: 9.600.000

- TK 154B : 8.240.000

B/ Trong kỳ ñộc các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu gồm 3.000kg, đơn giá 5USD/kg thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng ngoài nước giá thời điểm 15.600 đ/USD. Các khoản thuế phải nộp bao gồm: thuế nhập khẩu 2% , thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Phí vận chuyển 140đ/kg thanh toán bằng tiền mặt.
2. Doanh nghiệp xuất 1 tài sản cố định đã trao đổi lấy 1 tài sản cố định khác. Nguyên giá tài sản cố định xuất đã trao đổi là 40.000.000 đã hao mòn 6.000.000, giá thỏa thuận trao đổi 36.000.000. Giá trị tài sản cố định nhận về là 36.000.000. Biết rằng cả hai TSCĐ này chịu GTGT 10%.
3. Doanh nghiệp mua trực tiếp trong nước 6.000kg vật liệu, đơn giá 85.000đ/kg chờ thanh toán cho người bán, phí vận chuyển là 1.200.000 thanh toán bằng tiền mặt. Sau một thời gian biết vật liệu này sai quy cách, bên bán chấp nhận giảm giá 2.000đ/kg.
4. Doanh nghiệp kết chuyển giá trị số còn lại của tài sản cố định đã hoàn thành với tổng chi phí 24.000.000,
5. Các chi phí phát sinh khác ghi nhận:
 - a) Xuất vật liệu: gồm

_ Nguyên vật liệu xuất sản phẩm A:	5.000kg
_ Nguyên vật liệu xuất sản phẩm B:	4.000kg
_ Phần xóoing sản xuất:	150kg
 - b) Chi phí tiền lương phải trả gồm:

_ Công nhân sản xuất trực tiếp sản phẩm A:	30.000.000
_ Công nhân sản xuất trực tiếp sản phẩm B:	25.000.000
_ Nhân viên Phần xóoing sản xuất:	5.000.000
 - c) Trích tiền lương công nhân sản xuất nghỉ phép:

* Công nhân sản xuất sản phẩm A:	2.000.000
* Công nhân sản xuất sản phẩm B:	3.000.000
 - d) Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất nghỉ phép phát sinh:

* Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A:	2.000.000
* Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B:	1.000.000
 - e) Trích các khoản theo lương theo quy định

f) Khấu hao tài sản cố định Phần xưởng sản xuất: 14.000.000

g) Một số chi phí khác bằng tiền mặt chi phí SX: 20.000.000

h) Trích trước một số chi phí trong kỳ của PXSX : 8.000.000

k) Sản phẩm hoàn thành gồm:

_ 4.000spA dôi dang 400

_ 3.000spB dôi dang 300

Biểu ràng:

_ Chi phí sản xuất dôi dang nình giải theo nguyên vật liệu trực tiếp.

_ Chi phí sản xuất chung phần bỏ cho sản phẩm A và B theo tiêu thức tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

_ Vật liệu xuất kho theo nình giải bình quân gia quyền cuối kỳ

_ Vật liệu cuối kỳ trước còn nình lại xưởng của sản phẩm A: 50kg x 80.000.

_ Phe vật liệu thu hồi từ sản xuất sản phẩm B: 400.000

_ Ngoài tiêu xuất theo nình giải bình quân cuối kỳ

_ Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế khai thông xuyên

Yêu cầu:

_ Xác nình giải thanh nình và sản phẩm..

_ Lập phiếu tính giải thanh sản phẩm

Bài 13

Tại một Doanh nghiệp P tổ chức sản xuất hai loại sản phẩm A và B, trong tháng có tài liệu như sau :

- Số dôi nình kỳ: Nvt : 1.000n
- TK 154 : 11.000, trong nình 154A : 8.000 ; 154B : 3.000
- TK 1521 : 250.000 (5.000kg)
- TK 1522 : 21.000 (8.000kg)

• Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :

1. Mua NVLC dùng trực tiếp ngay vào việc chế tạo sản phẩm A : 5.000kg, giá mua chưa thuế 50/kg ; sản phẩm B : 2.000kg, giá mua chưa thuế 25/kg, thuế suất VAT 10%. Chưa thanh toán cho nhà cung cấp X. Chi phí vận chuyển 1.100, trong nình thuế VAT nình vào lại 100. DN nình thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Mua vật liệu phải 2.000kg nhập kho, giá mua chưa có thuế VAT là 10/kg, thuế VAT 10%. DN đã thanh toán bằng tiền vay ngân hàng.
 3. Xuất kho NVLC cho sản xuất sản phẩm A : 1.500kg, SPB : 500kg. Phục vụ sản xuất : 400kg
 4. Xuất kho vật liệu phải : PXSX 600kg, BPBH 200kg, bảo quản QLDN 500kg.
 5. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài, tỷ giá xuất tại thời điểm là 15.650đ/USD.
 6. Xuất CCDC dùng PXSX : dùng phần bảo 100% giá xuất kho 4.000 ; dùng phần bảo 50% là 6.000
 7. Tiền lương phải trả trong tháng phát sinh như sau :
 - Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản : 40.000
 - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng : 3.000
 - Tiền lương nhân viên bán hàng : 3.000
 - Tiền lương cho nhân viên quản lý phân xưởng : 5.000
 8. Trích các khoản trích theo lương vào chi phí theo tỷ lệ quy định.
 9. Khấu hao TSCN trong tháng :
 - Khấu hao MMTB sản xuất : 8.000
 - Khấu hao nhà văn phòng làm việc : 1.000
 - Khấu hao TSCN ở bảo quản bán hàng : 500
 10. Báo cáo tình hình sản xuất của phân xưởng :
 Trong tháng sản xuất nước 1.000SPA, 1.500SPB, còn lại 300SP A và 200 SP B dôi đang .
- * Tài liệu bổ sung :
- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Nhanh giá sản phẩm dôi đang theo chi phí nguyên liệu trực tiếp
 - Tính giá xuất kho nguyên vật liệu theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước
 - Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phần bảo theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

Yêu cầu :

- Tính toán, phân bổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B

Bai 14 : DN Trồng Trôi trồng sản xuất sản phẩm M có 3 quy cách M1, M2 nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ. Trong tháng 10/200N có tài liệu sau

- **Số dư tồn đầu tháng :** TK 154 : 15.951.205đ
- **Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :**
 1. Mua 30.000kg nguyên vật liệu chính và 15.000kg dụng cụ ngay vào sản xuất sản phẩm 70%, phục vụ phần xõõng sản xuất 30%, giá mua lần lợt chõa thuế 6.500đ/kg và 4.500đ/kg, thuế suất 10%, chõa thanh toán.
 2. Xuất nguyên vật liệu chính 30.000.000đ và vật liệu phụ 25.000.000đ trực tiếp sản xuất sản phẩm 75%, phục vụ phần xõõng sản xuất 25%.
 3. Tính lõõng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm : 22.000.000đ, nhân viên quản lý phần xõõng 17.000.000đ
 4. Trích các khoản trích theo lõõng theo tỷ lệ quy ñịnh tính vào chi phí.
 5. Xuất CCDC sử dụng tại phần xõõng sản xuất dạng phần bỏ 3 tháng, trị giá xuất dụng 3.000.000đ
 6. Khấu hao TSCN :
 - MMTB trực tiếp sản xuất sản phẩm 2.000.000đ
 - MMTB phục vụ quản lý sản xuất 1.000.000đ
 - Nhà kho, nhà xõõng 500.000đ
 7. Chi phí tiền ñiện, tiền nõõc, tiền thuê sử dụng tại phần xõõng sản xuất phải trả theo giá chõa thuế 3.000.000đ, thuế 10%.
 8. Hoàn thành nhập kho 5.000 SPM1, 2.500 SPM2, và 6.000 SPM3. số lõõng sản phẩm ñi dạng 10SPM1, 15SPM2, 20SPM3 với mức ñi hoàn thành lần lợt 20%, 65%, 40% (ñi ñi theo giá ñi thành kế hoạch, CPNVLTT bỏ ñi ñi ñi). Bie ñi giá ñi thành kế hoạch tính cho mỗi sản phẩm ñi ñi sau :

BẢNG GIẢI THANH KẾ HOẠCH CHO 1 NỖN VỒ SP ÑVT : Ñồng

Khoản mục	Quy cách M1	Quy cách M2	Quy cách M3
1. CP NVLTT	20.000	25.000	18.000
2. CP NCTT	8.000	10.000	14.000
3. CP SXC	2.000	5.000	6.000
TỔNG CỘNG	30.000	40.000	38.000

- Yêu cầu :**
1. Tính toán, ñình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
 2. Lập bảng tính giải thanh sản phẩm.

Bài 15 : Công ty thông mại Gia Ñình tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thông xuyên, thuế ñối tổng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế sản phẩm kinh doanh có thuế suất thuế GTGT 10%, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp FIFO.

Số ñó ngày 30/11/200X các tài khoản:

TK 156: 480.000.000ñ, chi tiết: - TK 1561A : 400.000.000ñ (4.000 sản phẩm A)
 - TK 1561B: 80.000.000ñ (2.000 sản phẩm B)

TK 1422: 1.250.000 (chi tiết chi phí bán hàng chờ kết chuyển)

TK 151: 100.000.000ñ (1.000sp A, ñã trả tiền ngòii bán)

TK 159: 2.000.000ñ (dồ cõi)

Các tài khoản khác có số ñó giải ñình.

Tình hình phát sinh trong tháng 7/2006:

1. Nhập kho 6.000 sản phẩm A, ñồn giá 105.000ñ/sản phẩm và 3.000 sản phẩm B, ñồn giá 45.000ñ/sp, chờ thanh toán tiền cho ngòii bán
2. Số hàng mua ñang ñi ñồng tháng trước về nhập kho, kiểm tra thấy thiếu 100sp A chờ rồi nguyên nhận.
3. Nhận lãi 50 sản phẩm A ñã bán trong quý trước bù khách hàng trả lãi, giải bán chờ thuế 120.000ñ/sp. Công ty cũng ñã chi tiền mặt trả lãi tiền cho khách hàng. Số sản phẩm này ñã ñõc bán ngay cho một khách hàng khác với giá bán 30% giá bán cũ ñã thu tiền mặt.
4. Tình hình tiêu thụ trong quý

- a. Xuất kho 1.000 sp A trao đổi lấy một tài sản cố định hữu hình, tổng giá trị trao đổi có thuế là 176.000.000đ cho công ty X, thuế suất GTGT của TSCĐ hữu hình là 10%, công ty này nhận tài sản cố định và nộp vào sổ dùng để bảo quản bán hàng.
- b. Xuất kho 800 sản phẩm A gửi bán cho khách hàng, giá bán 150.000đ/sp, hoa hồng lãi là 5%. Trong tháng, khách hàng báo nhận nợ của hàng không thể thanh toán 600sp nên giá 200sp còn lại yêu cầu giảm giá 10%, công ty không yêu chi phí cho hàng bị bán là 220.000đ, bao gồm thuế GTGT 10% và chi bằng tiền mặt, theo hợp đồng bên mua chịu.
- c. Xuất kho bán trả góp 1.000 sp A và 1.000 sp B, giá bán trả 1 lần chừa thuế là 160.000đ/sp A, 60.000đ/sp B, lãi trả góp 20% trừ giá bán trả 1 lần chừa VAT, thời gian trả góp 8 tháng, khách hàng trả trả góp tháng đầu nhất bằng tiền mặt.

5. Tập hợp chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh trong quý

- a. Chi phí bán hàng gồm:
 - Tiền lương 500.000đ
 - Trích các khoản theo lương 95.000đ
 - Vật liệu, bao bì 130.000đ
 - Khấu hao TSCĐ 250.000đ
 - Dịch vụ mua ngoài phải trả 40.000đ
 - Chi phí khác bằng tiền tạm ứng 1.000.000đ
- b. Chi phí QLDN gồm:
 - Tiền lương 1.500.000đ
 - Trích các khoản theo lương 285.000đ
 - Phui tung thay thế 100.000đ
 - Khấu hao TSCĐ 500.000đ
 - Dịch vụ mua ngoài phải trả 800.000đ
 - Chi phí khác bằng tiền gửi ngân hàng 1.000.000đ

6. Tình hình khác:

- a. Số hàng thiếu ứng tiếp vui 2 do lỗi của người bán, người bán không có hàng giao nên đã chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán.
- b. Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế 2.000.000đ bằng TGNH.

- c. Thu nộp nội kê nội kê xử lý vào sổ là 250.000 đồng bằng tiền mặt.
- d. Những bán một TSCN HH có nguyên giá là 50.000.000 đồng, khấu hao 35.000.000 đồng. Nộp thu bằng TGNH theo giá bán chưa thuế là 11.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Chi phí tài trợ tại sản phẩm khi bán bằng tiền tạm ứng 1.000.000 đồng chưa thuế thuế GTGT 200.000 đồng.
- e. Chuyển khoản thanh toán lãi vay phải trả ngân hàng 1.000.000 đồng.
- f. Số đối phòng giám giá hàng tồn kho phải lập cuối năm nay là 3.000.000 đồng.
- g. Khấu trừ thuế GTGT và nộp thuế GTGT phải nộp bằng chuyển khoản (nếu có).
- h. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh quy II.

Yêu cầu: Tính toán, trình bày tình hình trên. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết chi phí bán hàng phải bỏ cho hàng bán ra theo tiêu thức giá trị.

Bài 15 : DN Trường Lạc tổ chức sản xuất quy trình công nghệ giảm ồn, sản phẩm chính ba loại sản phẩm A, B, ngoài ra thu nộp sản phẩm phụ F (không nằm trong mục đích sản xuất của doanh nghiệp), nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX.

- **Số dư ngày 30/11/200N :**

TK 154 : 12.860.000 đồng

- **Trong tháng 12/200N phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :**

- o Chi phí nguyên nhiên vật liệu :

Đơn vị : đồng

Tên vật liệu	Trực tiếp SXSP	Phục vụ PXSX
Vật liệu chính	152.000.000	12.000.000
Vật liệu phụ	22.000.000	6.000.000
Nhiên liệu	-	5.800.000
Vật liệu khác	2.000.000	500.000
Phụ tùng thay thế		6.450.000

- o Tiền lương thực tế phải trả cho các bộ phận :

Đơn vị : Đồng

Nội dung	CNTTSX	NVQLPX
Lương chính	52.000.000	22.000.000

Lương phải	12.000.000	8.000.000
Tiền lương nghỉ phép	900.000	
Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.200.000	
BHXH, BHYT, KPCÑ	10.051.000	4.180.000

3. Trích khấu hao TSCN trong tháng :

- MMTB trực tiếp sản xuất, nguyên giá 20.000.000đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm
- Nhà kho, nhà xưởng, nguyên giá 300.000.000đ, thời gian sử dụng 20 năm

4. Bảo hiểm một CCDC sử dụng tại phân xưởng sản xuất dạng phân bón 5 tháng, giá xuất dụng 1.500.000đ, mỗi phân bón 2 tháng, phế liệu thu hồi 100.000đ. Nông thôn mua một CCDC mới thay thế giá mua chưa thuế 1.000.000đ, thuế 10%, dạng phân bón 50% giá trị.

5. Chi phí tiền điện, tiền nước, tiền thuê sử dụng ô tô phân xưởng sản xuất phải trả theo giá thanh toán 8.800.000đ, thuế GTGT 10%.

6. Chi phí khấu hao tiền mặt sử dụng tại phân xưởng sản xuất theo giá chưa thuế 500.000đ, thuế 10%

7. Bảo vệ của phân xưởng sản xuất chính trong tháng nhập kho 500 SPA, 600 SPB và 80 SPF (sản phẩm phụ F), sản phẩm dở dang gồm 100 SPA và 120 SPB ở cuối năm giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tài liệu bổ sung : Giá bán một sản phẩm phụ F là 10.000đ/sp, lãi ròng mỗi 10% trên giá bán, sản phẩm phụ không chịu thuế GTGT. Hệ số của sản phẩm A = 1.0, sản phẩm B = 1.2

Yêu cầu : Tính toán, trình bày các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

III. NỘI DUNG THI THAM KHẢO

NỘI THỰC TẾ NGHIỆP VỤ KHOA 033K

NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN

Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN

Thời gian: 180 phút

(Học sinh cần đọc kỹ đề bài và bảng hướng dẫn tại khoản kế toán)

A. Lý Thuyết (03 năm)

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau:

1) Hạch toán kế toán cần sử dụng thóc nò:

- E. Gia trừ
- F. Hiện vật
- c) Thời gian lao động
- d) Tất cả các câu trên

2) Nguyên tắc nhất quán nội hối kế toán:

- a) Không nòic thay nòic các phương pháp kế toán nàichoi
- b) Có thể thay nòic các chính sách kế toán nếu thay cần thiết
- c) Có thể thay nòic các chính sách kế toán những phải nòic sõi chấp thuận bằng văn bản của các cơ quan quản lý Nhà Nòic
- d) Có thể thay nòic các phương pháp kế toán những phải trình bày sõi thay nòic và ảnh hưởng của sõi thay nòic trong các báo cáo tài chính

3) Trường hợp doanh nghiệp nếm giấy tôisỏi hỏu vàn phong ñe the chấp xin vay ngân hàng ôingain hàng, trị giá 400.000.000ñ. Kế toán hạch toán:

- a) Ghi tăng giá trị the chấp vànong thời ghi giảm giá trị TSCN.
- b) Ghi tăng giá trị the chấp vànong thời ghi tăng giá trị TSCN.
- c) Ghi giảm giá trị the chấp vànong thời ghi giảm giá trị TSCN.
- d) Ghi số chi tiết giấy tôithe chấp vàn phong.

4) Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho phát hiện thiếu chỏa roinguyên nhân sõi ghi vào TK nguyên vật liệu theo:

- a) Trị giá vật liệu theo hỏp nong
- b) Trị giá vật liệu nhập thỏic te giá trị vật liệu thiếu ghi vào TK 1381
- c) Trị giá vật liệu nhập thỏic te giá trị vật liệu thiếu hạch toán vào chi phí SXKD
- d) Trị giá vật liệu nhập thỏic te giá trị vật liệu thiếu hạch toán vào chi phí khác

5) Thuế GTGT hàng nhập khẩu nòic xác ñinh nhỏ sau:

- a) Trị giá hàng nhập khẩu x thuế suất thuế GTGT
- b) (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu) x thuế suất thuế GTGT
- c) (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế tiêu thui ñaie biệt) x thuế suất thuế GTGT
- d) b và c nếu ñung

6) Theo qui ñinh hiện nay, Doanh nghiệp phải nộp cho NN bảo hiểm y te củacông nhân viên theo tỷ lệ

- a) 3% tiền lỏng
- c) 1% tiền lỏng

b) 2% tiền lương

d) Không câu nào đúng

B. Bài tập (07 điểm)

Tại doanh nghiệp ABC có tài liệu về tình hình sản xuất và kinh doanh mỗi loại sản phẩm M (Đơn vị tính: Nông)

I. Số dư đầu kỳ (Các tài khoản còn lại có số dư giá trị như sau)

- TK 151: 3.000.000 (200kg NVL)

- TK 154: 22.076.400 (9.976.400 NVLTT, 7.260.000 NCTT, 4.840.000 SXC)

- TK 156K : 50.000.000 (2.000 hàng hoá K)

II. Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế nhỏ sau:

1. Mua chòu 4.000kg nguyên vật liệu, nhập kho nuôi Nôn giá chòu thuê GTGT 15.000/kg, thuê suất thuê GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 220.000 trong nội có thuê GTGT 10%.
2. Xuất công cụ dụng cụ dùng ôi phần xóông sản xuất trị giá 5.000.000, phân bổ 2 lần.
3. Nguyên vật liệu nâng ni nỏông ôi kỳ trước nhập kho 60%.
4. Doanh nghiệp mua 11.760kg nguyên vật liệu, nỏn giá chòu thuê GTGT 20.000 /kg, thuê suất thuê GTGT 10%, chòu trả tiền cho người bán. Số nguyên vật liệu này chỏ nhập kho 50%, phần còn lại xuất thẳng vào phần xóông sản xuất nỏ sản xuất sản phẩm.
5. Xuất kho 8.000kg nguyên vật liệu nỏ sản xuất sản phẩm.
6. Doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định ôi bộ phận sản xuất 4.000.000, bộ phận bán hàng 2.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
7. Tiền lương phải trả cho công nhân viên nhỏ sau
 - Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 50.000.000
 - Nhân viên quản lý phần xóông 10.000.000
 - Nhân viên bán hàng 10.000.000
 - Ban quản lý doanh nghiệp 20.000.000
 - Doanh nghiệp tiến hành trích các khoản trích theo lương nỏ tính vào chi phí của doanh nghiệp và trả vào tiền lương của người lao động.
8. Doanh nghiệp nỏ sản xuất hoàn thành và nhập kho thành phẩm 5.940 sản phẩm M. Vào 100 sản phẩm M dỏ đang mỏc nỏ hoàn thành 60%.

9. Doanh nghiệp mua 6.000 hàng hoá K với đơn giá thuế giá trị gia tăng 30.000/hàng hoá thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán. Hàng này về nhập kho rồi
10. Doanh nghiệp xuất kho 5.500 sản phẩm M bán chịu cho công ty X. Giá bán chưa thuế GTGT 70.000/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 10%.
11. Công ty X trả lại 500 sản phẩm M do kém chất lượng, doanh nghiệp nhập kho.
12. Công ty X trả tiền cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản sau khi trừ chi khấu trừ 1%/ tổng giá trị thanh toán do thanh toán sớm.
13. Doanh nghiệp trả thanh lý tài sản cố định hữu hình cùng nguyên giá 180.000.000 đã khấu hao rồi. Thu về một số phế liệu nhập kho trị giá 1.500.000.
14. Doanh nghiệp nhập xuất kho 7.500 hàng hoá K góp vốn liên doanh ngắn hạn với công ty Y, giá trị vốn góp được công nhận 210.000.000.
15. Doanh nghiệp được chia lãi do góp vốn liên doanh 200.000 bằng chuyển khoản.
16. Doanh nghiệp chia lãi cho các bên tham gia liên doanh 3.000.000 bằng tiền mặt.
17. Cuối kỳ kế toán tiến hành xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Cho biết thêm:

- DN xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối kỳ
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Định giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tổng nông (vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất).
- Thuế suất thuế TNDN 28%.

- Yêu cầu:**
1. Tính toán và trình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ (6 điểm)
 2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết kinh doanh chi tiêu cuối kỳ. (1 điểm)

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOA 033K

NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN

Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN

Thời gian: 180 phút

(Học sinh cần đọc kỹ đề và Bảng hệ thống tài khoản kế toán)

A. Lý Thuyết (03 điểm)

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau này:

1) Khi kế toán lập dõi phong giảm giá hàng tồn kho là kế toán thực hiện nguyên tắc:

- a) Nguyên tắc thận trọng
- b) Nguyên tắc trọng yếu
- c) Nguyên tắc phù hợp
- d) Tất cả các nguyên tắc trên

2) Khoản lập dõi phong phải thu khi nào là nội dung hạch toán vào:

- a) Chi phí hoạt động khác
- b) Chi phí quản lý Doanh nghiệp
- c) Chi phí hoạt động tài chính
- d) Chi phí bán hàng

3) Mua vật liệu vận nhập kho phát hiện thừa chừa riêng nguyên nhân DN vận nhập kho luôn số hàng thừa này, tiền hàng chừa thanh toán. Sau nội dung biết do người bán xuất nhầm vào hàng y bán luôn cho DN kế toán ghi (DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- a) Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331
- b) Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331
- c) Nợ TK 3381 / Có TK 331
- d) Nợ TK 152 / Có TK 331

4) Theo qui định hiện nay các khoản trích theo lương bao gồm:

- a) Thuế thu nhập cá nhân
- b) Bảo hiểm xã hội
- c) a và b
- d) Không cái nào đúng

5) Giá trị hợp lý của tài sản là

- a) Giá trị tài sản có thể trao đổi nội dung
- b) Giá trị thông tin của tài sản
- c) Giá gốc của tài sản
- d) Giá trị ước tính của tài sản

6) Trường hợp một nội dung tập hợp chi phí sản xuất ồng với nhiều nội dung tính giá thành sản phẩm phương pháp tính giá thành áp dụng là

- a) Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- b) Phương pháp tỷ lệ
- c) Phương pháp hệ số
- d) b và c đúng

B. Bài tập (07 điểm)

Tại Công ty Nhựa ABC, sản xuất 2 loại sản phẩm M và N. (Đơn vị tính: Ngàn)

I. Số dư đầu tháng 01

- TK 154: 18.000.000

-155: 77.000.000 (13.000.000 (20spM) và 64.000.000 (80spN))

(Các tài khoản còn lại có số dư giá trị 0)

II. Trong tháng 01, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Công ty ABC trao đổi MMTB cuối năm MMTB mới, biết nguyên giá MMTB là 250.000.000, giá khấu hao nội bộ 50.000.000. Hai bên đồng ý trao đổi đồng tiền.
2. Ngày 5/1 nhập khẩu xe ô tô chở hàng thanh toán tiền, giá hòa vốn (CIF) 45.000USD TGT 15.850đ/USD. Thuế nhập khẩu phải nộp: 5%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10% trên giá hòa vốn & thuế nhập khẩu. Cty phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT ngay bằng tiền gửi ngân hàng VNĐ. Ngày 18/1 Cty thanh toán tiền xe ô tô bằng tiền gửi ngân hàng USD. TGT xuất ngoại là 15.900đ/USD.
3. Mua nguyên vật liệu chế tạo cho người bán giá mua chế tạo 200.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
4. Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm: 180.000.000.
5. Công ty trả bằng tiền mặt công nợ niên độ của Giám đốc là 1.500.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
6. Mua công cụ dụng cụ giá mua chế tạo 5.000.000, thuế GTGT 10%. Công ty phải thanh toán bằng tiền mặt. Công cụ dụng cụ không nhập kho mà đem vào sử dụng ngay ở bộ phận bán hàng, đời kiến phân bổ 10 tháng bắt đầu từ tháng này.
7. Chi phí quảng cáo sản phẩm trên báo Tuổi trẻ bằng tiền mặt: 8.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
8. Tiền lương phải trả cho: công nhân trực tiếp sản xuất 50.000.000, nhân viên phân xưởng sản xuất 5.000.000, nhân viên bán hàng 10.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 20.000.000.
9. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo lương theo quy định (nó vào chi phí 19%, trừ vào lương 6%).
10. Chi thanh toán lương bằng tiền mặt (sau khi đã trừ các khoản trích theo lương 6%).
11. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại: phân xưởng sản xuất 3.500.000, bộ phận bán hàng 1.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.500.000.
12. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất: 2.000.000.
13. Phải trả tiền niên trong tháng giá chế tạo 5.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%, trong nội niên dùng cho sản xuất 3.000.000, bộ phận bán hàng 500.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000.
14. Công ty sản xuất hoàn thành và nhập kho 180 sản phẩm M, 120 sản phẩm N. Số lượng sản phẩm dở dang cuối tháng 20 sp M và 80 sp N.

15. Công ty Bán 160 sản phẩm M nên giá bán cho thuê GTGT 800.000/sp, 100 sản phẩm N nên giá bán cho thuê GTGT 900.000/sp cho Công ty Hoàng Hà thuê suất thuê GTGT 10%, khách hàng chấp nhận thanh toán.
16. Hai ngày sau khi bán hàng, Công ty Hoàng Hà trả lại 40 sản phẩm M, công ty này không vì vậy tiến hành nhập hàng lại kho.
17. Cuối kỳ kế toán xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.

Cho biết thêm:

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- DN xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng.
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Hạch toán ngoài tài theo tỷ giá thị trường
- Nhập giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Hệ số tính giá thành SpM: 1, SpN: 1,2.
- Thuế suất thuế TNDN 28%

Yêu cầu:

1. Tính toán và trình bày các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ (6 điểm)
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết kinh phí chi tiêu cơ sở vật chất. (1 điểm)

Ề THI TOÁN NGHIỆP KHOA 033K

NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN

Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN

Thời gian: 180 phút

(Học sinh chọn một số câu trong bảng hệ thống tại khoản kế toán)

A. Lý Thuyết (03 điểm)

Anh chọn và trả lời những câu hỏi (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau:

1) Khoản lập dõi phòng phải giảm giá hàng tồn kho một số hàng hóa:

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| a) Chi phí hoạt động khác | c) Giá vốn hàng bán |
| b) Chi phí quản lý Doanh nghiệp | d) Chi phí bán hàng |

2) Mua vật liệu vận nhập kho phát hiện thiếu một số do người bán xuất nhầm DN nhà hạch toán nhận ghi sổ. Sau đó người bán không yếm tâm luôn cho DN tiền chờ thanh toán kế toán ghi (DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- a) Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- b) Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- c) Nợ TK 3381 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- d) Nợ TK 152 / Có TK 331 không ghi có TK 002

3) Theo qui định hiện nay, Doanh nghiệp phải nộp bảo hiểm xã hội của công nhân viên cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ:

- a) 20% tiền lương
- b) 15% tiền lương
- c) 5% tiền lương
- d) 19% tiền lương

4) Doanh nghiệp mua một xe tải dùng cho bộ phận bán hàng. Chi phí vận chuyển xe tải trả bằng tiền mặt sẽ được kế toán hạch toán

E. Nợ TK 211/ Có TK 111 c) Nợ TK 641/ Có TK 111

F. Nợ TK 217 / Có TK 111 d) Nợ TK 213/ Có TK 111

5) Nguyên giá của TSCN trong trường hợp nhận góp vốn liên doanh một số như:

D. Bao gồm giá mua, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp nên việc nào tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

E. Giá thanh toán các chi phí lập nhật ký liên quan.

F. Giá trị theo hình thức của Hội đồng giao nhận.

G. Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản chi phí phát sinh liên quan.

6) Một DN sản xuất có chi phí nguyên vật liệu tổng hợp một số trong kỳ sản xuất sản phẩm trị giá 300 Tr. Biết rằng số vật liệu trên một số sử dụng sản xuất cho hai loại sản phẩm A và B. DN sử dụng tiêu thức tiền lương công nhân TTSX phân bổ chi phí NVL cho sản phẩm A và sản phẩm B (tiền lương CNTT SX SP A: 20 Tr, tiền lương CNTT SX SP B: 30 Tr) . Chi phí NVL TT một số phân bổ như sau:

- a) SP A: 100 Tr , SP B : 200 Tr
- b) SP A: 150 Tr , SP B : 150 Tr
- c) SP A: 120 Tr , SP B : 180 Tr
- d) SP A: 180 Tr , SP B : 120 Tr

B. Bài tập (07 điểm)

Xí nghiệp tổ chức một phần xởng sản xuất hai loại sản phẩm M và N. (Nvt: Nông)

I. Số vốn đầu tư TK 154: 25.000.000 (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp), trong đó sản phẩm M: 10.000.000 và sản phẩm N: 15.000.000.

(Các tài khoản còn lại có số dư giải trình)

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua nguyên vật liệu chưa trả tiền ngoài bán, giá mua chưa thuế GTGT 180.000.000, thuế suất thuế GTGT 10% trong đó vật liệu chính: 175.000.000, vật liệu phụ: 5.000.000.
2. Công ty ABC trao nợ TSCNHH cuối kỳ TSCNHH mới; biết nguyên giá TSCNHH cuối kỳ 320.000.000, khấu hao lũy tích 120.000.000, giá trị hợp lý của thuế GTGT TSCNHH cuối kỳ trao nợ là 340.000.000, thuế GTGT 5%. TSCNHH mới nhận nộp thuế giá trị gia tăng GTGT 360.000.000, thuế GTGT 5%. Số nợ do trao nợ hai bên đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 96.000.000 vật liệu chính để sản xuất sản phẩm M và 72.000.000 vật liệu chính để sản xuất sản phẩm N.
4. Xuất kho vật liệu phụ sử dụng để sản xuất sản phẩm M là 1.920.000, sản phẩm N là 1.440.000.
5. Mua nhiên liệu đã trả bằng tiền mặt có thuế suất thuế GTGT 10% đem vào sử dụng ngay, trong đó dùng để sản xuất sản phẩm M là 1.200.000, sản phẩm N là 800.000, dùng quản lý phần xởng sản xuất 1.000.000.
6. Trích khấu hao tài sản cố định dùng phần xởng sản xuất 540.000, bộ phận bán hàng 600.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000.
7. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm M 36.000.000, công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm N 24.000.000, nhân viên quản lý phần xởng sản xuất chính 5.000.000, nhân viên bán hàng 8.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 10.000.000.
8. Trích BHXH, BHYT, KPCN theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí của các nội tổng và trở về lương công nhân viên.
9. Xí nghiệp nhập kho thành phẩm 800 sản phẩm M và 480 sản phẩm N theo giá thanh toán. Sản phẩm dở dang cuối tháng là 200 sản phẩm M và 120 sản phẩm N. Sau quá trình sản

- xuất hai loại sản phẩm, xí nghiệp thu hồi được một số phế liệu và nhập kho trị giá 400.000, trong đó thu được sản xuất sản phẩm M 300.000 và sản xuất sản phẩm N 100.000.
10. Thanh lý một TSCNHH có nguyên giá 200.000.000 đã hao mòn 180.000.000. Phế liệu thu hồi được bán thu bằng tiền mặt 500.000, thuế GTGT 10%.
 11. Bán 780 sản phẩm M và 450 sản phẩm N cho khách hàng X chờ thu tiền, giá bán chưa thuế GTGT 180.000/spM và 250.000/spN, thuế suất thuế GTGT 10%.
 12. Nhận được thông báo tiền lãi của tiền gửi ngân hàng kỳ này 1.000.000.
 13. Khách hàng X trả lãi 30 sản phẩm N vì kém chất lượng, XN không yêu cầu nhập kho số hàng này.
 14. Nhận được bằng tiền mặt 800.000 một khoản nợ kho nợ đã xóa lý
 15. Khách hàng X thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng sau khi đã trừ đi khoản chiết khấu 1% trên giá thanh toán do thanh toán trước thời hạn quy định.
 16. Cuối kỳ kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Cho biết thêm:

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Nhập giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung của phân xưởng sản xuất phân bổ cho hai loại sản phẩm M và N theo tỷ lệ tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.
- Thuế suất thuế TNDN 28%

Yêu cầu:

1. Tính toán và trình bày khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ (6 điểm)
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết kênh hòng chi tiêu cơ sở liệu. (1 điểm)

ĐỀ THI TOÁN NGHIỆP KHOA 033K

NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN

Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN Thời gian: 180 phút

(Học sinh cần đọc kỹ đề và hướng dẫn tại khoản kế toán)

A. Lý Thuyết (03 điểm)

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau đây:

1) Khi phát hiện số kế toán ghi bằng tay có sai sót thì không nên tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo phương pháp sau:

- a. Ghi cái chính.
- b. Ghi số âm.
- c. Ghi bù sung.
- d. Cái 3 nếu đúng.

2) Lỗi về thuế thông mai nước ta ra ngoài doanh nghiệp :

- a. Không nước ghi nhận TSCN vào hình.
- b. Nước ghi nhận vào TSCN vào hình.
- c. Nước ghi nhận vào TSCN hữu hình.
- d. Câu a và c.

3) Chiết khấu thông mai khoản doanh nghiệp bán giảm giá cho khách hàng khi :

- a. Mua số lượng lớn.
- b. Hàng kém chất lượng.
- c. Khách hàng thanh toán sớm.
- d. Câu a và b nếu đúng.

4) Chi tiền mặt ngoài tài khoản công nợ với ngoài bán 3.000USD, tỷ giá xuất ngoài tài 15.800đ/USD, tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nội phải trả là 15.850đ/USD Biết rằng DN đang hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

- a. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,4 Tr, Có TK 413: 0,15 Tr
- b. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,4 Tr, Có TK 515: 0,15 Tr
- c. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,4 Tr, Có TK 711: 0,15 Tr
- d. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,55 Tr

5) Nguyên giá của TSCN trong trường hợp nhận góp vốn liên doanh nước xác định:

18. Bao gồm giá mua, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp nên việc nộp thuế tài sản vào trạng thái sản xuất sẵn sàng.

19. Giá thanh toán các chi phí lập nhật chi thuế liên quan.

20. Giá trị theo hình giá thực tế của Hàng hóa giao nhận.

21. Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản chi phí phát sinh liên quan

6) Xuất và nhập theo giá xuất kho là 50 Tr thì góp vốn liên doanh dài hạn, số và nhập trên nước Hàng hóa liên doanh xác định là 45 Tr, kế toán ghi:

- a) Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 412 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr
- b) Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 811 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr
- c) Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 635 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr
- d) Nợ TK 222: 50 Tr / Có TK 152 : 50 Tr

B. Bài tập (07 điểm)

Doanh nghiệp thông mại kinh doanh hàng hoá M và N. (Đơn vị tính: Nông)

Số dư đầu tháng 04 (các tài khoản còn lại cuối số dư giải trình)

2. TK 1561: 60.000.000 (M: 40.000.000 (100 cái) , N: 20.000.000 (400 chiếc))
3. TK 1562: 500.000 (M: 400.000, N: 100.000)
4. TK 151: 20.000.000 (50 cái M)

II. Trong tháng 04, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. DN mua 1.200 hàng hoá M, đơn giá mua chưa thuế GTGT 410.000/cái và 1.800 hàng hoá N, đơn giá mua chưa thuế GTGT 52.000/chiếc chưa thanh toán tiền cho người bán Y. Chi phí vận chuyển hàng hoá về nhập kho trả bằng tiền mặt 3.220.800 trong đó thuế GTGT 292.800, phần bù cho hàng hoá M và N theo giá trị nhập kho. Hàng về nhập kho như
2. DN mua TSCĐ HHH giá mua chưa thuế GTGT 200.000.000, thuế suất thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. Chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử một lần thanh toán bằng tiền tại phòng bao gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000. Biết rằng tài sản này thuộc nhà tổ chức quy hoạch phát triển.
3. Hàng hoá M mua từ nước ngoài nhập kho như
4. DN mua công cụ dụng cụ trị giá 3.000.000 , thuế suất thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt ném vào sử dụng ngay tại bộ phận bán hàng, đời kiến phần bù 6 tháng bắt đầu từ tháng này.
5. Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng 60.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 20.000.000.
6. DN tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho nhân viên theo tỷ lệ qui định tính vào chi phí và trả lương nhân viên.
7. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại bộ phận bán hàng 3.500.000 và bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000.
8. DN xuất kho 500 cái M và 600 chiếc N gửi nhà máy G bán cho đơn vị nông nghiệp với đơn giá chưa thuế GTGT 480.000/cái M và 75.000/ chiếc N, thuế suất thuế GTGT 10%, hoa hồng nhà máy 5% trên giá chưa thuế
9. DN xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng X chưa thu tiền 650 cái M và 1.000 chiếc N, đơn giá bán chưa thuế GTGT 475.000/cái M và 73.000/chiếc N, thuế suất thuế GTGT 10%.
10. Nhà máy G thông báo nhà tiêu thụ hết và nhà thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt sau khi trừ hoa hồng nhà máy

11. Khách hàng X thanh toán hết cho DN bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ lãi chiết khấu 2% trên tổng giá trị thanh toán do thanh toán sớm.
12. Doanh nghiệp gửi bán theo hợp đồng với khách hàng Z 450 chiếc N, đơn giá bán có thuế GTGT 79.200/chiếc N trong đó thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa nhận nợ của hàng.
13. Tiền nhận, nợ, nhận thanh 5.000.000, thuế suất thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt trong đó bù phần bán hàng 2.000.000, quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
14. Khách hàng Z thông báo nhận nợ của hàng và nhận thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
15. DN thanh toán tiền cho người bán Y bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ lãi chiết khấu 1% trên giá trị thanh toán, nợ của hàng do thanh toán sớm.
16. Trừ thuế thu nhập phải nộp cho công nhân viên 3.000.000
17. Doanh nghiệp trả tiền mặt thanh toán hết lương cho công nhân viên
18. DN bị phạt do vi phạm hợp đồng giao hàng trễ nên phải bồi thường bằng tiền mặt 1.000.000.
19. Chi phí mua hàng của phần bù cho hàng tiêu thụ theo tiêu thời gian
20. Cuối kỳ kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Cho biết thêm:

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Doanh nghiệp xuất hàng tồn kho theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Thuế suất thuế TNDN 28%

Yêu cầu:

1. Tính toán và trình bày các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ (6 điểm)
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết kênh hàng và chi tiêu cơ sở liệu. (1 điểm)

NỀ MÀNG TOÁN NGHIỆP KHOA 033K

MÔN THI : LÝ THUYẾT TỔNG HỢP KẾ TOÁN TCDN

THỜI GIAN : 180 Phút

A/ LÝ THUYẾT (3,0 điểm)

Học sinh chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào giấy bài làm trong các câu sau :

1. Tại một DN có sử dụng ngoài telex khi hạch toán vốn bằng tiền và công nợ kế toán tuân thủ nguyên tắc sau :

- a) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm và công nợ giảm ghi theo tỷ giá xuất
- b) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm ghi theo tỷ giá xuất và công nợ giảm ghi theo tỷ giá ghi nhận nợ trước đây
- c) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm ghi theo tỷ giá xuất và công nợ giảm ghi theo tỷ giá ghi nhận nợ trước đây. Nếu xảy ra chênh lệch thì theo dõi trên TK 635 hoặc 515
- d) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm ghi theo tỷ giá xuất và công nợ giảm ghi theo tỷ giá thực tại thời điểm phát sinh. Nếu xảy ra chênh lệch thì theo dõi trên TK 635 hoặc 515.

2. Khi kiểm tra số liệu tiền gửi ngân hàng trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê ngân hàng, kế toán nhìn khoản :

- a) Nợ TK 1381/ Có TK 112
- b) Nợ TK 3381/ Có TK 112
- c) Nợ TK 112/ Có TK 1381
- d) Nợ TK 112/ Có TK 3381

3. Xác định giá nhập kho khi nhập khẩu hàng hoặc chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) như sau :

- a) $\text{Giá nhập kho} = (\text{Giá nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}) \times \text{Thuế GTGT}$ nộp với hàng nhập khẩu
- b) $\text{Giá nhập kho} = (\text{Giá nhập khẩu} \times \text{Thuế nhập khẩu} + \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt}) + \text{Thuế GTGT}$ nộp với hàng nhập khẩu
- c) $\text{Giá nhập kho} = \text{Giá nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu} + \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt} + \text{Thuế GTGT}$ nộp với hàng nhập khẩu
- d) $\text{Giá nhập kho} = (\text{Giá nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu} + \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt}) \times \text{Thuế GTGT}$ nộp với hàng nhập khẩu

4. Nối với những khoản nợ xác định không thu được và tiền hành xử những sau rồi lại thu hoặc nộp, kế toán cần có và số thời gian ghi :
a) Nợ TK 111,112/ Có TK 139 Nợ thời gian nộp Có TK 004
b) Nợ TK 111,112/ Có TK 711 Nợ thời gian nộp Có TK 004
c) Nợ TK 111,112/ Có TK 642 Nợ thời gian nộp Có TK 004

d) Nợ TK 111,112/ Có TK 811 Nợ tăng ghi nên Có 004

5. Việc phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho hàng hoá và tiêu thụ trong kỳ là kế toán thực hiện nguyên tắc :

- a) Nguyên tắc thích khách quan c) Nguyên tắc nhất quán
b) Nguyên tắc thận trọng d) Nguyên tắc tổng xõng giữa doanh thu và chi
E

6. Khi xuất vật liệu kèm phẩm chất, òi ñng ñe tiêu thụ kế toán phản ánh giá xuất kho nhõ sau :

- a) Nợ TK 632/Có TK 152 c) Nợ TK 627/Có TK 152
b) Nợ TK 621/Có TK 152 d) Nợ TK 811/Có TK 152

B/ BÀI TẬP (7,0 ñiêm)

Câu 1 : (2,0 ñiêm)

Tại một công ty sản xuất hàng may mặc nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, tính giá xuất kho theo phương pháp LIFO (Nhập sau - Xuất trước). Trong tháng 03/2006 có tài liệu về tình hình tăng giảm nguyên vật liệu nhõ sau :

- Số ño ñầu tháng của một số tài khoản :

TK 1521 (vải) : 100.000 mét, ñn giá 30.000 ñ/mét
TK 1522 (chả) : 30.000 cuộn, ñn giá 15.000 ñ/cuộn
Các TK khác có số ño ñầu tháng (xxx)

- Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Ngày 02/03 Mua ngoài chợ thanh toán 80.000 mét vải nhập kho, giá mua chợ thuế là 32.000 ñ/mét và 20.000 cuộn chả, giá mua chợ thuế 15.000 ñ/cuộn, hai loại nguyên vật liệu này chịu thuế suất VAT 10%. Chi phí vận chuyển Cty ñã thanh toán bằng tiền mặt là 2.100.000 ñ, trong ñó thuế suất VAT 5% (phân bổ theo số lượng thích te nhập kho)
2. Ngày 05/03 Xuất kho 90.000 mét vải và 22.000 cuộn chả ñe trực tiếp sản xuất sản phẩm
3. Ngày 07/03 Nhập khẩu 50.000 mét vải, giá nhập khẩu 0,2USD/mét, thuế suất thuế nhập khẩu 2%, thuế suất thuế GTGT ñối với hàng nhập khẩu 10%. Cty ñã thanh toán bằng chuyển khoản (Ty giá ñối ñi ñiêm thanh toán 16.000 VND/USD).
4. Ngày 15/03 Xuất kho 60.000 mét vải ñi góp vốn liên doanh ngắn hạn với ñn và bán, giá ñinh giá ñầu ñi ñng liên doanh là 29.000 ñ/mét.

5. Ngày 16/03 Mua 12.000 cuốn sách thanh toán, giá mua chưa thuế 15.100đ/cuốn, thuế suất thuế VAT 10%. Số lượng thực nhập kho 10.000 cuốn, hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.
6. Ngày 20/03 Mua 40.000 mét vải đã thanh toán bằng tiền mặt, giá ghi trên hoá đơn là 31.500đ/mét, thuế suất VAT 10%. Số lượng thực nhập kho 45.000 mét, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân.
7. Xử lý hàng thừa, thiếu như sau :
 - Nói với hàng thiếu yêu cầu giao bổ sung
 - Nói với hàng thừa xuất trả lại.

Yêu cầu : Tính toán, hình thành các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Câu 2 : (3,0 điểm)

Doanh nghiệp Tuấn Hiệp tổ chức thanh hai phần xống sản xuất : phần xống sản xuất chính, sản xuất hai loại sản phẩm A và B ; phần xống sản xuất phụ là phần xống sửa chữa

- Số đo ngày tháng 05/200x :
 - TK 154 : 1.000.000đ, trong nội 154A : 1.000.000đ ; 154B : 0
 - Các tài khoản khác có số đo giải trình (xxx)
- Trong tháng 05/200x phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :
 1. Xuất kho nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh, trong nội:
 - Vật liệu chính dùng chế tạo sản phẩm A 25.000.000đ, sản phẩm B 15.000.000đ
 - Vật liệu phụ dùng chế tạo sản phẩm A 1.500.000đ, sản phẩm B 1.000.000đ
 - Vật liệu phụ phục vụ sản xuất tại phần xống sản xuất chính 4.000.000đ
 - Phụ tùng thay thế cho bộ phận sửa chữa 1.500.000đ
 - Vật liệu khác phục vụ cho phần xống sửa chữa 500.000đ
 2. Xuất kho công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất :
 - Loại phần bù 2 lần 1.000.000đ, trong nội: dùng cho phần xống sản xuất chính 300.000đ và phần xống sửa chữa 200.000đ
 - Loại phần bù đơn giá trị 6.000.000đ, dùng cho phần xống sản xuất chính, phần bù trong 3 tháng và hết ngày cuối tháng này.
 3. Tiền lương phải trả trong tháng

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất ô tô phần xở ống sản xuất chính : 60.000.000đ, Trong nội dung này sản xuất sản phẩm A 40.000.000đ, sản xuất sản phẩm B 20.000.000đ

- Lương công nhân trực tiếp sửa chữa 15.000.000đ

- Lương nhân viên quản lý phần xở ống chính : 7.000.000đ

- Lương nhân viên quản lý phần xở ống sửa chữa 4.000.000đ

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định của Nhà nước

5. Khoản hao TSCĐ trong tháng bao gồm:

- Khoản hao TSCĐ ô tô phần xở ống sản xuất chính : 12.580.000đ

- Khoản hao TSCĐ phần xở ống sửa chữa : 2.000.000đ

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả cho bộ phận phục vụ sản xuất theo giá thanh toán 4.400.000đ, trong đó thuế suất GTGT 10%.

7. Báo cáo tình hình sản xuất của các phần xở ống :

- Phần xở ống sửa chữa hoàn thành 10.000 giờ công sửa chữa và toàn bộ công việc sửa chữa phục vụ cho phần xở ống sản xuất chính

- Trong tháng phần xở ống sản xuất chính hoàn thành nhập kho nội bộ 1.000 SPA và 100 sản phẩm dòng A ; 1.500 B và 500 sản phẩm dòng B.

*** Tài liệu bổ sung :**

- Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất chung nội bộ phần bù theo chi phí nhân công trực tiếp.

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ

- Nhà sản xuất sản phẩm dòng A cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Yêu cầu :

1. Tính toán, trình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2. Kế chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm A và B

Câu 3:(2,0 điểm)

Tình hình tài một công ty thông mãí nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn trong tháng 04/200x+1 có tài liệu như sau :

- Số dữ liệu tháng

TK 1561 : 30.500 cái, nòn giá 1.000 ñ/cái

TK 1562 : 1.500.000 ñ

- Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Ngày 5/04 Mua hàng hoa nhập kho ñã thanh toán bằng tiền mặt, số lượng 4.000 cái, nòn giá mua 1.170 ñ/cái, thuế suất 5%. Chi phí vận chuyển lo hàng hoa ñã thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000 ñ, trong ñó tiền thuế 200.000 ñ
2. Ngày 8/04 Xuất kho 25.000 cái hàng hoa ñi tiêu thụ, giá bán 1.500 ñ/cái, thuế suất 5%. Chờ thu tiền.
3. Ngày 15/04 Trong lo hàng hoa xuất bán ngày 08/04 có 500 hàng hoa sai quy cách, khách hàng yêu cầu trả lại và Cty ñã ñồng ý nhập kho lại số lượng hàng sai và ñã vào sổ ñi phải thu khách hàng.
4. Ngày 25/04 Mua hàng của công ty M bán tháng cho cty N, số lượng 5.000 cái, hàng có giá mua 1.600 ñ/cái, giá bán 2.200 ñ/cái, thuế suất 5%, tiền mua và bán chờ thanh toán, bên bán ñã ñính ñộc hàng.
5. Ngày 29/04 Tiền lương tính cho bộ phận bán hàng 5.000.000 ñ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000 ñ
6. Ngày 29/04 Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy ñịnh của nhà ñộc
7. Ngày 29/04 Trích khấu hao tài sản cố ñịnh tại bộ phận bán hàng 1.000.000 ñ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000 ñ
8. Ngày 29/04 Tiền ñi, tiền ñộc phải trả cho bộ phận bán hàng 1.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 500.000 ñ, tiền thuế 150.000 ñ
9. Ngày 29/04 Kế toán tiến hành phải chi phí mua hàng cho số lượng hàng hoa ñi tiêu thụ

Yêu cầu :

1. Tính toán, ñịnh khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Kế chuyển các tài khoản liên quan ñể xác ñịnh lãi (lỗ) của công ty trong tháng 04/200x+1

Ghi chú : Học sinh ch ñộc sử dụng bảng hệ thống tài khoản

THỜI GIAN: 180 phút

A/ LÝ THUYẾT (3,0 điểm)

Học sinh chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào giấy bài làm trong các câu sau :

1. Thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp, kế toán tính vào khoản :

- a) Nợ 642/Cổ 3336, 3337
- b) Nợ 627/ Cổ 3336, 3337
- c) Nợ TK 632/Cổ TK 3336, 3337
- d) Nợ TK 211/Cổ TK 3336, 3337

2. Trường hợp một nội tổng tập hợp chi phí sản xuất ồng với nhiều nội tổng tính giá thành sản phẩm thì phương pháp tính giá thành áp dụng là:

- a) Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- b) Phương pháp tính theo đơn đặt hàng
- c) Phương pháp hệ số
- d) Phương pháp gián đơn

3. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp :

- a) Các chi phí liên quan trực tiếp về khâu thiết kế xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính nên thời điểm nào tài sản cố định nội bộ sử dụng theo dõi tính
- b) Các chi phí phát sinh trong nội bộ DN về DN còn hạn hiệu lực hoạt động phát hành, danh sách khách hàng, uy tín chất lượng sản phẩm
- c) Các chi phí phát sinh trong nội bộ DN về DN còn hạn hiệu lực hoạt động phát hành, danh sách khách hàng, uy tín chất lượng sản phẩm, lợi thế thương mại.
- d) Các chi phí liên quan trực tiếp về khâu thiết kế xây dựng, sản xuất thử nghiệm, nâng cao chất lượng sản phẩm, quảng bá tạo uy tín cho người tiêu dùng phải chi ra tính nên thời điểm nào tài sản cố định nội bộ sử dụng theo dõi tính

4. Phần ảnh chi phí xây dựng, tài sản cố định vô hình mua từ bên ngoài, kế toán tính vào :

- a) Nguyên giá TSCĐ (211)
- b) Giá vốn hàng bán (632)
- c) Chi phí khác (811)
- d) Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)

5. Theo quy định trích các khoản trích theo lương nội với khoản tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất trên :

- a) Tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch
- b) Tiền lương nghỉ phép thực tế
- c) Tiền lương nghỉ phép theo định mức
- d) Tiền lương nghỉ phép vượt mức kế hoạch

6. Khi trảtrởôic tiên trảilái vay phúc vủi cho hoạt ñoàng sản xuất kinh doanh liên quan ñeên nhiều năm (DN nộp thuếáGTGT theo phõng pháp khấu trở), kếtoán ñình khoản :

- a) Nõitk 142, Nõitk 133/Cõitk 111,112 vàNõitk 635/Cõitk 142
- b) Nõitk 242, Nõitk 133/Cõitk 111,112 vàNõitk 642/Cõitk 242
- c) Nõitk 242, Nõitk 133/Cõitk 111,112 vàNõitk 635/Cõitk 242
- d) Nõitk 142, Nõitk 133/Cõitk 111,112 vàNõitk 642/Cõitk 142

B/ BÀI TẬP (7,0 ñieêm)

Câu 1 : (2,0 ñieêm)

Tình hình tăng, giảm tài sản cóãñình tại một DN trong tháng 07/200N nhõ sau :

1. Nhàthầu XDCB bàn giao một dãy nhàvàn phòng cho bộphần quản lý ñõikien sõidùng trong 30 năm. Tổng sốtiền phải trảìcho nhàthầu bao gồm cảithuếá2.200.000.000ñ, trong ñõithuếásuất VAT 10%. TSCÑ nay ñõõc ñầu tõ bằng nguồn vốn XDCB 50% vànguồn vốn vay dài hạn 50%.
2. Mua sắm một sốthiết bị dụng cho bộphần bán hàng ñãthanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, giáimua chõa thuếá150.000.000ñ, thuếásuất VAT 10%, TSCÑ ñõõc ñầu tõ bằng quyõñầu tõ phát triển.
3. Nhõõng bán một sốmáy móc thiết bị ñõibộphần sản xuất, nguyên giáì300.000.000ñ, ñãhao mòn 200.000.000ñ, khách hàng chấp nhận vớì giáìchõa thuếáGTGT 120.000.000ñ, thuếásuất VAT 10%. Doanh nghiệp chõa thu tiền
4. Ñem một TSCÑ ñi góp vốn liên doanh dài hạn, nguyên giáì350.000.000ñ, ñãkhấu hao 50.000.000ñ. Theo ñãnh giáìcuối hoã ñoàng liên doanh ñình giáìvốn góp làì310.000.000ñ. Chi phí vàn chuyẽn bóc ñõido bên nhận vốn góp chi trảìbằng tiền mặt theo giáìchõa thuếá1.000.000ñ, thuếásuất 10%.
5. Thanh lýmột TSCÑ ñõibộphần quản lýdoanh nghiệp, nguyên giáìban ñầu 100.000.000ñ, ñãkhấu hao hết 80.000.000ñ, giáìbán trên thị trường chõa thuếá18.000.000ñ, thuếásuất 10%, doanh nghiệp ñãthu bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Kiểm kêphát hiện thiếu một TSCÑ, nguyên giáì15.000.000ñ ñãsõidùng 3 năm, ñãkhấu hao hết 20%, chõa rõinguyên nhân.

Yêu cầu : Tính toán vàñình khoản các nghiệp vụìkinh tếphát sinh trên.

Câu 2 : (3,0 ñieêm)

Doanh nghiệp ABC nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Sản xuất hai loại sản phẩm M và N. Nội tổng tập hợp chi phí lao động trình công nghệ nội tổng tính giá thành lastổng sản phẩm. Trong tháng 07/200x có tài liệu như sau :

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản :

TK 154 : 160.000.000đ

Các tài khoản khác có số dư giá trị 0 (xxx)

- Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Xuất kho nguyên vật liệu chính :

- Trích tiếp sản xuất sản phẩm : 50.000.000đ

- Phục vụ phân xưởng sản xuất : 20.000.000đ

2. Xuất kho vật liệu phụ:

- Trích tiếp sản xuất sản phẩm : 30.000.000đ

- Phục vụ phân xưởng sản xuất : 15.000.000đ

3. Mua nguyên vật liệu dùng ngay vào trích tiếp sản xuất, giá mua chưa thuế 60.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Chưa thanh toán

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả phục vụ cho sản xuất với giá chưa thuế 5.000.000đ, thuế suất GTGT 10%.

5. Trích khấu hao TSCN :

- MMTB trích tiếp sản xuất sản phẩm : 2.000.000đ

- MMTB phục vụ phân xưởng sản xuất : 1.000.000đ

- Nhà kho, nhà xưởng : 500.000đ

6. Tính lương phải trả của công nhân trích tiếp sản xuất 60.000.000đ, nhân viên phân xưởng 20.000.000đ

7. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trích tiếp sản xuất 1.500.000đ

8. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định

9. Bàn phân sản xuất bán cải hoàn thành nhập kho 1.000spM và 100 sản phẩm dôi dưng ; 1.000spN và 150 sản phẩm dôi dưng.

Tài liệu bổ sung :

- Nhập giá sản phẩm dôi dưng theo chi phí nguyên vật liệu trích tiếp

- Hệ số tính giá thành sản phẩm M = 1; sản phẩm N = 1,2

Yêu cầu :

1. Tính toán, hình thành các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Kết chuyển chi phí vào tính giá thành sản phẩm M và sản phẩm N.

Câu 3: (2,0 điểm)

Tại một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tính giá xuất kho thành phẩm theo phương pháp bình quân liên hoàn, trong tháng 09/200x có tài liệu như sau :

- Tài liệu tháng :

TK 155X : 10.000 chiếc, giá thành thực tế 50.000đ/chiếc

TK 155Y : 15.000 cái , giá thành thực tế 20.000đ/cái

Các tài khoản khác có số dư giải trình (xxx)

- Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Ngày 04 Nhập kho từ bỏ phế sản xuất 15.000 chiếc SPX theo giá thành thực tế 51.000đ/chiếc, 12.000 SPY theo giá thành thực tế 21.000đ/cái.
2. Ngày 05 Xuất kho bán trực tiếp 20.000 chiếc SPX cho Cty A với giá bán chưa thuế 70.000đ/chiếc, thuế suất 10%. Tiền hàng nhận 50% bằng tiền gửi ngân hàng, còn lại chờ thanh toán
3. Ngày 15 Công ty B bán trực tiếp 15.000 cái SPY, giá bán chưa thuế 30.000đ/cái, thuế suất 10%. Cty B nhận thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ 2% chiết khấu thanh toán (bao gồm cả thuế) nội dung hồ sơ do thanh toán trước thời hạn.
4. Ngày 20 Trong quá trình bán ngày 05 có 500 SPX kém phẩm chất, Cty A yêu cầu trả lại, DN không y vấn nên làm thủ tục nhập kho lại số lượng hàng kém phẩm chất nội số tiền nội trừ vào số nợ chờ thanh toán.
5. Ngày 30 Tính lương cho bộ phận bán hàng 20.000.000đ, bộ phận quản lý 10.000.000đ
6. Ngày 30 Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định
7. Ngày 30 Trích khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng 2.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
8. Ngày 30 Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh tại bộ phận bán hàng 800.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 500.000đ

Yêu cầu :

1. Tính toán, phân khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Kết chuyển các tài khoản liên quan về các phân loại kinh doanh trong tháng.

Ghi chú : Thí sinh nộp bài sử dụng bảng hệ thống tài khoản

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOA 053K

MÔN THI: LÝ THUYẾT KẾ TOÁN TỔNG HỢP

THỜI GIAN: 150 phút

(Học sinh chép nội dung Bảng hệ thống tài khoản kế toán)

A/ LÝ THUYẾT (4,0 điểm)

Anh (chị) chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào phiếu trả lời :

1. Khi lập đối phương phải thu khoản nội nội hạch toán vào :

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------|
| A. Chi phí hoạt động khác | C. Chi phí hoạt động tài chính |
| B. Chi phí quản lý doanh nghiệp | D. Chi phí quản lý bán hàng |

2. Cuối năm xử lý chênh lệch lãi tỷ giá kế toán phân khoản :

- | | |
|------------------------|------------------------|
| A. Nợ TK 635/Có TK 413 | C. Nợ TK 413/Có TK 635 |
| B. Nợ TK 413/Có TK 515 | D. Nợ TK 632/Có TK 413 |

3. Khi khách hàng trả nợ cho DN bằng ngoại tệ tại ngân hàng, kế toán phân khoản

- A. Nợ TK 1122 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ
Nợ TK 635 – Tỷ giá thu nợ < Tỷ giá lúc ghi nhận nợ
Có TK 131 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu
Có TK 515 – Tỷ giá thu nợ > Tỷ giá lúc ghi nhận nợ
- B. Nợ TK 1122 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ
Nợ TK 635 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ < Tỷ giá thu nợ
Có TK 131 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu
Có TK 515 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ > Tỷ giá thu nợ
- C. Nợ TK 1122 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu
Nợ TK 635 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ < Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu
Có TK 131 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ

CoiTK 515 – Tygiaitai thoi niem thu noi > Tygiailuc ghi nhai noi phai thu

D. Noi TK 1122 – Tygiaitai luc ghi nhai noi phai thu

Noi TK 635 – Tygiaitai thoi niem thu noi > Tygiailuc ghi nhai noi phai thu

CoiTK 131 – Tygiaitai thoi niem thu noi

CoiTK 515 – Tygiaitai thoi niem thu noi < Tygiailuc ghi nhai noi

4. Cuoi nam 200N tinh hinh lap doi phong noi phai thu khoi noi tai ma DN nho sau : So cao lap moi la 50 trieu dong, so doi phong nao lap cuoi nam 200N-1 la 40 trieu dong.

Vay cuoi nam 200N ke toan nhon khoan :

A. Noi TK 642/CoiTK 139 : 50

C. Noi TK 642/CoiTK 139 : 10

B. Noi TK 642/CoiTK 139 : 40

D. Noi TK 139/CoiTK 642 : 10

5. Can co va yeu cau quan ly vakiem tra cua chong to ke toan, chong to ke toan noi co phan loai thanh :

A. Chong to bang gia y va chong to niem toi

B. Chong to minh lenh va chong to chap hanh

C. Chong to ke toan bat buoc va chong to ke toan hong dai

D. Chong to goi va chong to dung ne ghi so

6. Nguyen tac chi tam ong :

A. Tam ong cho can bo cong nhan vien khi ho coi nhu cau xin tam ong

B. Tam ong cho can bo cong nhan vien khi ho coi nhu cau xin tam ong nhem muc nch phuc vui san xuat kinh doanh cua DN

C. Tam ong long va cac khoan khac cho CBCNV nhem phuc vui cho nhu cau san xuat kinh doanh cua DN

D. Tam ong trong nhong tro ong hop can thiet nhem phuc vui nhu cau cua ngoi xin tam ong

7. Thu noi khach hang hoac tien ong tro oai cua khach hang nem ve nhap quy Ke toan nhon khoan :

A. Nợ TK111/ Có TK331

C. Nợ TK111/ Có TK131

B. Nợ TK331/Có TK111

D. Nợ TK131/ Có TK111

8. Khikiem ke phat hien coi TSCN thieu (nao qua thoi gian so dung) choa xai nhon roo nguyên nhan, ke toan nhon khoan

A. Nôi TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý

Coi TK 211 – Nguyên giá TSCN

B. Nôi TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý
TSCN

Nôi TK 811 – Giá trị hao mòn
chờ xử lý

Coi TK 211 – Nguyên giá TSCN

TSCN

C. Nôi TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử

Nôi TK 214 – Giá trị hao mòn

Coi TK 211 – Nguyên giá

D. Nôi TK 1381 – Tài sản thiếu

Nôi TK 635 – Giá trị hao mòn

Coi TK 211 – Nguyên giá

9. Trường hợp DN tách sản xuất cung một quy trình công nghệ thu được hai loại sản phẩm trong đó có một sản phẩm không nằm trong mức ních sản xuất của doanh nghiệp thì phương pháp tính giá thành áp dụng là:

- A. Phương pháp giá trị vốn
- B. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- C. Phương pháp tỷ lệ
- D. Phương pháp hệ số

10. Thu tiền cho thuê hoạt động tài sản có hình mang tính chất thông xuyên, kế toán hạch toán vào :

- A. Doanh thu hoạt động tài chính
- B. Thu nhập khác
- C. Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ
- D. Doanh thu tiêu thụ ngoài

11. Chiết khấu thông mai, giảm giá ngoài với người mua là khoản :

- A. Tăng trị giá bán
- B. Tăng thu nhập khác
- C. Giảm doanh thu
- D. Giảm trị giá mua

12. Quyết toán công trình XD CB sử dụng tài sản quản lý DN (công trình nhà hoàn thành), chi phí thực tế kế toán tập hợp trên chứng từ là 2.000 tr, chi phí XD CB trong năm cho phép 1.800 tr. Kế toán hình thành khoản :

- A. Nôi TK 211 : 1.800, Nôi TK 142 : 200/Coi TK 2412 : 2.000

- B. Nôi TK 211 : 1.800, Nôi TK 632 : 200/Coi TK 2412 : 2.000
- C. Nôi TK 211 : 1.800, Nôi TK 642 : 200/Coi TK 2412 : 2.000
- D. Nôi TK 211 : 1.800, Nôi TK 242 : 200/Coi TK 2412 : 2.000

13. Theo chuẩn mực kế toán VN, có bao nhiêu nguyên tắc cơ bản của kế toán :

- A. Năm
- B. Sáu
- C. Bảy
- D. Tám

14. Trường hợp thuê GTGT nước ngoài, trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ kế toán ghi :

- A. Nôi TK 3331/Coi TK 133
- B. Nôi TK 3331/Coi TK 111,112
- C. Nôi TK 3331/Coi TK 711
- D. Nôi TK 3331/Coi TK 515

15. Thu do những bản TSCN giá bán chưa thuế 20 Tr, thuế GTGT 10% bằng tiền mặt, kế toán ghi:

- A. Nôi TK 111: 24 Tr / Coi TK 711: 22 , Coi TK 3331: 2 Tr
- B. Nôi TK 111: 22 Tr / Coi TK 515: 20 , Coi TK 3331: 2 Tr
- C. Nôi TK 111: 22 Tr / Coi TK 511: 20 , Coi TK 3331: 2 Tr
- D. Nôi TK 111: 22 Tr / Coi TK 711: 20 , Coi TK 3331: 2 Tr

16. Kế toán chi tiết lao:

- A. Phản ánh trên các tài khoản cấp 1, cấp 2, sử dụng thước đo bằng tiền
- B. Việc phân tích và giám đốc một cách chi tiết về mặt từng loại tài sản, nguồn vốn, các đối tượng kế toán khác.
- C. Việc phân tích và giám đốc một cách tổng quát tổng nội tổng kế toán của thời
- D. Phản ánh các tài khoản cấp 1, sử dụng thước đo bằng tiền và thước đo hiện vật, thời gian lao động

B/ BÀI TẬP (6.0 điểm)

Câu 1 : (3.0 điểm)

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của tài một DN ABC trong tháng 10 năm 200N có tài liệu sau :

I. Số đo đầu tháng 10/200N :

- TK 1521 : 24.560 kg, tồn giá 5.600đ/kg

- TK 1522 : 15.000kg, ñôn giá 3.502ñ/kg
- TK 154P : 10.000.000ñ, trong ñoù CPNVLTT : 8.000.000ñ, NCTT : 1.500.000ñ, CSXC : 500.000ñ
- TK 154Q : 8.100.000ñ, trong ñoù CPNVLTT : 5.000.000ñ, NCTT : 2.000.000ñ, CSXC : 1.100.000ñ

II. Tình hình phát sinh trong tháng 10/200N:

1. Mua chịu nguyên vật liệu chõa thanh toán, 12.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chõa thuê 6.000ñ/kg và 8.000 kg vật liệu phụ, giá mua chõa thuê 4.000ñ/kg. Chi phí vận chuyển, bốc ñõ DN ñã thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000ñ, trong ñoù thuê GTGT 10% (phân bổ theo số lượng nguyên vật liệu nhập kho).
2. Nhập khẩu 10.000kg nguyên vật liệu chính, giá nhập khẩu 0,4USD/kg chõa thanh toán nhập cung cấp nước ngoài, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất GTGT 10%. Tỷ giá liên ngân hàng công bố 16.050VNÑ/USD
3. Mua ngoài chõa thanh toán 5.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chõa thuê 10% 6.200ñ/kg và 8.000kg nguyên vật liệu phụ, giá mua chõa thuê 10% 4.200ñ/kg dùng ngay vào sản xuất sản phẩm, trong ñoù sản phẩm P : 80%, sản phẩm Q : 20%.
4. Xuất kho 22.000kg nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất kinh doanh, trong ñoù:
 - Trõc tiếp sản xuất sản phẩm P : 12.000kg, sản phẩm Q : 8.000kg
 - Phục vụ phân xõõng sản xuất : 2.000kg
5. Tính lõng phải trả cho công nhân trõc tiếp sản xuất 60.000.000ñ, trong ñoù sản phẩm P : 40.000.000ñ, sản phẩm Q : 20.000.000ñ, nhân viên phân xõõng 15.000.000ñ
6. Trích trõc tiền lõng nghỉ phép của công nhân trõc tiếp sản xuất sản phẩm P : 1.200.000ñ, sản phẩm Q : 800.000ñ
7. Trích các khoản trích theo lõng theo tỷ lệ quy ñõnh tính vào chi phí
8. Trích khấu hao TSCÑ phục vụ sản xuất :
 - MMTB trõc tiếp sản xuất sản phẩm : 4.000.000ñ
 - Nhà kho, nhà xõõng : 500.000ñ
 - MMTB khác phục vụ phân xõõng sản xuất : 600.000ñ
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả phục vụ phân xõõng sản xuất 3.300.000ñ, trong ñoù thuế suất VAT 10%.

10. Bộ phận sản xuất bán các hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm P, 100 sản phẩm nâng dôi dang, mỗi nơihơn thanh 50% và 2.000 sản phẩm Q, 200 sản phẩm nâng dôi dang, mỗi nơihơn thanh 30%. Pheálieu thu hoả sản phẩm P : 454.164đ, sản phẩm Q : 4.005.084đ

Yêu cầu : 1) Tính toán, ñình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2) Kế chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm

Tài liệu bổ sung :

- Giá xuất kho nguyên vật liệu và giá xuất ngoài tế theo phương pháp bình quân liên hoàn
- DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp của công nhân trực tiếp sản xuất
- Giá trị dôi dang cuối kỳ ñình giá theo ô ñiể lơông hoàn thành tổng ñông, biết nguyên vật liệu trực tiếp bổ ñầ ñầu và quá trình sản xuất.

Câu 2 : (3.0 ñiểm)

Tại một DN thông mải nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất hàng hoá kinh doanh 10%. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước – Xuất trước) Trong tháng 6/200X tình hình tiêu thụ hàng hoá ñể sau :

I. Số ñồ ñầu tháng :

- TK 1561 : 25.000 hh, ñôn giá 120.000đ/hh
- TK 1562 : 5.800.000đ

II. Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Ngày 03/06 Mua 5.000 hàng hoá nhập kho, giá mua chõa thuế 125.000đ/hh, chõa thanh toán. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp ñã thanh toán bằng tiền mả 2.200.000đ, trong ñõ thuế suất VAT 10%.
2. Ngày 05/06 Xuất kho 8.000 hàng hoá ñi tiêu thụ, giá bán chõa thuế GTGT 160.000đ/hh, chõa thu tiền. Chi phí bao bì vận chuyển doanh nghiệp ñã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 4.400.000đ, trong ñõ thuế GTGT 10%.
3. Ngày 10/06 Mua 10.000 hàng hoá nhập kho, giá mua chõa thuế 120.000đ/hh, số lơông thõc tế nhập kho 9.000hh, hàng thiếu chõa rõ nguyên nhân. DN ñã thanh toán bằng tiền mả

4. Ngày 10/06 Xuất kho 5.000 hàng hoá gói lãi lyù giá bán chõa thuế 160.000đ/h. Hoa hồng cho lãi lyù hõng 2% trên giá bán chõa thuế
5. Ngày 12/06 Nhận thông báo của khách hàng trong loà hàng hoá mua ngày 05/06 cũ 500 hàng hoá kèm phẩm chất, khách hàng yêu cầu giảm giá với DN nõng yù giảm 5% trên giá bán chõa thuế và cũ thuế
6. Ngày 20/06 Nhận viên thu mua mua 9.000 hàng hoá của Cty A và chuyển bán thẳng cho Cty B, giá mua chõa thuế 150.000đ, giá bán chõa thuế 200.000đ. tiền mua và bán chõa thanh toán.
7. Ngày 25/06 lãi lyù thông báo lãi bán nõõc 80% hàng hoá DN lãi gói, nõng thời lãi chuyển tiền gói ngân hàng trả cho DN sau khi trừ hoa hồng nõõc hõng.
8. Nõõng bán 200 cổ phiếu ngân hàng, mệnh giá 2.000.000đ/cổ phiếu, giá gốc (giá mua ban đầu) 2.200.000đ/cổ phiếu, lãi thu bằng tiền mặt. Nõng thời Ngân hàng báo Cũ tiền lãi cũ nõõc 2.000.000đ
9. Ngày 30/06 tính lõng phải trả cho nhân viên bán hàng 25.000.000đ, bỏ phần quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ. Trích cũ khoản trích theo lõng theo tỷ lệ quy nõnh tính và cũ chi phí.
10. Ngày 30/06 Kế toán tiến hành phân bổ chi phí thu mua cho số lõng hàng hoá nõõc tiêu thụ.

Yêu cầu :

- 1) **Tính toán, nõnh khoản cũ nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên**
- 2) **Kế chuyển chi phí, doanh thu nõõc nõnh kế qua cũ kinh doanh**

MÔN THI: LÝ THUYẾT KẾ TOÁN TỔNG HỢP

THỜI GIAN: 150 phút

(Học sinh cũ nõõc sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)

A/ LÝ THUYẾT (4,0 điểm)

Anh (chì) cũn cũ trả lời nõng nhất và ghi vào Phiếu trả lời cũ cũ sau :

1. **Viết lõn cũn cũ trong bốn phương pháp tính giá xuất kho trong cũ năm tài chính và cũ kế toán thực hiện nguyên tắc :**

- A. Nguyên tắc thời te khách quan C. Nguyên tắc thân trong
 B. Nguyên tắc công khai D. Nguyên tắc nhất quán
- 2. Khi mua TSCN, lệ phí trước bạ mà DN phải nộp cho cơ quan nhà nước, kế toán nên**
khoản :
- A. Nôi TK 642/Coi TK 3338 C. Nôi TK 211/Coi TK 3388
 B. Nôi TK 211/Coi TK 3338 D. Nôi TK 211/Coi TK 331
- 3. Định khoản phức tạp là:**
- A. Nghiệp vụ kinh tế liên quan đến 3 tài khoản trên, tài khoản ghi Nôi ngoài với tài
 khoản ghi Coi với số tiền bằng nhau
 B. Nghiệp vụ kinh tế xác định tại khoản nợ ghi Nợ, tại khoản nợ ghi Coi
 C. Nghiệp vụ kinh tế chỉ liên quan đến 2 tài khoản
 D. Nghiệp vụ kinh tế xác định tại khoản nợ ghi Nợ, tại khoản nợ ghi Coi và số tiền hai
 bên Nợ , Coi bằng nhau.
- 4. Nhập khẩu một TSCN, giá nhập khẩu 100tr, thuế suất thuế nhập khẩu 2%, thuế suất**
thuế tiêu thụ nội địa 80%, thuế suất thuế GTGT nội và hàng nhập khẩu 10% (DN
nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), kế toán xác định nguyên giá TSCN nhỏ
sau :
- A. 183,60 tr C. 102 tr
 B. 201,96 tr D. 180 tr
- 5. Số tiền của các quy định trong DN nước trích lập từ:**
- A. Khoản lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
 B. Khoản lợi nhuận kế toán trước thuế
 C. Khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 D. Khoản lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- 6. Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế bị phạt thuế truy nộp thuế kế**
toán ghi :
- A. Nôi TK 642/Coi TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338
 B. Nôi TK 632/Coi TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338
 C. Nôi TK 811/Coi TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338
 D. Nôi TK 421/Coi TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338

- A. Số tăng cộng của Bảng cân đối kế toán không thay đổi, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi
- B. Số tăng cộng của Bảng cân đối tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi
- C. Số tăng cộng của Bảng cân đối tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn nếu có sự thay đổi
- D. Số tăng cộng của Bảng cân đối giảm xuống, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn nếu có sự thay đổi

15. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tổng cộng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó thì kế toán thực hiện nguyên tắc :

- A. Phù hợp
- B. Nhất quán
- C. Thanh trọng
- D. Trọng yếu

16. Loại TK nào phản ánh các khoản thu cho doanh nghiệp ngoài hoạt động tạo ra doanh thu là nội dung của TK thuộc

- A. TK Loại 5
- B. TK Loại 8
- C. TK Loại 7
- D. TK Loại 4

B/ BÀI TẬP (6.0 điểm)

Câu 1 : (3.0 điểm)

DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước – Xuất trước). Trong tháng 05/200x có tài liệu sau :

I. Số đầu tháng :

TK 1521 : 20.000kg, đơn giá 80.000đ/kg

TK 1522 : 10.000kg, đơn giá 50.000đ/kg

TK 154 : 12.200.000đ

II. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :

1. Mua chòu 22.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chòu thuế 80.000đ/kg, thuế suất VAT 10% và 8.000kg nguyên vật liệu phụ, giá mua chòu thuế 50.000đ/kg, thuế suất VAT 5%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ DN trả thanh toán bằng tiền mặt 3.300.000đ (Phân bổ theo số lượng thực nhập kho)

2. Xuất kho 30.000kg nguyên vật liệu chính và 15.000kg nguyên vật liệu phụ phục vụ sản xuất
 - Trích tiếp sản xuất sản phẩm 80%
 - Phục vụ phần xóông sản xuất 20%
3. Mua ngoài 10.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 82.000đ/kg dùng ngay vào sản xuất sản phẩm 8.000kg và phục vụ phần xóông sản xuất 2.000kg, chưa thanh toán.
4. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 50.000.000đ, nhân viên phần xóông 30.000.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí
5. Trích trước chi phí sửa chữa lớn tại sản phẩm ở nhà máy tại phần xóông sản xuất 1.500.000đ
6. Bảo hiểm một CCDC sử dụng ở phần xóông sản xuất, giá trị xuất dụng 3.000.000đ thời gian phần bảo 6 tháng, nhà phần bảo 4 tháng, phần liệu thu hồi bán ra bên ngoài 100.000đ nhà thu bằng tiền mặt, bắt bồi thường 100.000đ.
7. Khấu hao tại sản phẩm ở nhà máy phục vụ cho phần xóông sản xuất :
 - Máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm : 3.000.000đ
 - Máy móc, thiết bị dùng cho bộ phận quản lý: 1.000.000đ
8. Doanh nghiệp phần bảo chi phí thuê thêm một phần phần xóông, hợp đồng thuê trong 6 tháng mỗi tháng 10.000.000đ
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng tại phần xóông sản xuất DN nhà thanh toán bằng tiền mặt theo giá chưa thuế 3.300.000đ, trong nhà thuế suất VAT 10%.
10. Nhập kho 1.000 sản phẩm, 100 sản phẩm dôi dư và 1.000 sản phẩm N, 120 sản phẩm dôi dư. Biết
 - Vật liệu chính tồn kho trước nhà nhập xóông trị giá 5.200.000
 - Vật liệu chính tồn kho nhà nhập xóông trị giá 3.000.000
 - Phần liệu thu hồi 41.762.357đ
 - Sản phẩm dôi dư nhà nhập xóông tính theo nguyên vật liệu trực tiếp.
 - Giá thanh sản phẩm nhà nhập xóông tính theo phương pháp hệ số sp M hệ số 1, sp N hệ số 1,2.

Yêu cầu :

- 1) Tính toán, nhà khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- 2) Kế chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm

Câu 2 : (3.0 điểm)

- A. Chênh lệch do tỷ giá hối đoái tăng lên hơn tỷ giá hối đoái so kế toán
- B. Chênh lệch do tỷ giá hối đoái tăng hơn tỷ giá hối đoái so kế toán
- C. Chênh lệch do tỷ giá hối đoái giảm hơn tỷ giá hối đoái so kế toán
- D. Chênh lệch do tỷ giá hối đoái giảm hơn tỷ giá hối đoái so kế toán
- 22. Mua vật liệu vận chuyển kho phát hiện thiếu một số do người bán xuất nhầm DN nào hạch toán nhầm giá trị? Sau đó người bán không yếm lòng cho DN tiền chờ thanh toán kế toán ghi (DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):**
- A. Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- B. Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- C. Nợ TK 3381 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- D. Nợ TK 152 / Có TK 331 không ghi có TK 002
- 23. Theo qui định hiện nay, các công nhân viên phải chịu các khoản trích theo lương theo tỷ lệ**
- A. 20% tiền lương
- B. 15% tiền lương
- C. 5% tiền lương
- D. 6% tiền lương
- 24. DN mua một TSCĐ giá trị 1.500tr, thuế GTGT 5%. Chi phí mua 3tr, khoản giảm giá bao gồm cả thuế GTGT 5% là 21tr. Thuế tiêu thụ nội địa là 150tr. Chiết khấu thanh toán DN một số hàng là 2tr. Nguyên giá TSCĐ một số hàng là**
- A. 1.630tr
- B. 1.635tr
- C. 1.632tr
- D. 1.633tr
- 25. Các khoản lệ phí giao thông, lệ phí vận chuyển nào không kế toán hạch toán vào :**
- A. Chi phí khác
- B. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- C. Giá trị vật tư, tài sản mua về
- D. Giá vốn hàng bán
- 26. Bảng cân đối kế toán là:**
- A. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời kỳ nhất định.
- B. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

C. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

D. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ tình hình về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp

27. Giá mua của các loại chứng khoán nào là:

A. Giá mua bao gồm chi phí nào đó (chi phí môi giới, lệ phí,...)

B. Giá mua bao gồm chi phí môi giới

C. Giá mua trên thị trường

D. Giá mua bao gồm lệ phí

28. Thuế GTGT phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá dịch vụ...

A. Nợ TK 111,112,131/Có TK 3331

C. Nợ TK 3331/Có TK 111,112

B. Nợ TK 133/Có TK 3331

D. Nợ TK 3331/Có TK 133

29. DN nhận góp vốn bằng TSCN. Tài sản nộp thuế hàng hoá liên doanh thành giá 300 triệu, chi phí vận chuyển chở thuê 1 triệu, thuế suất 10% (theo phương pháp khấu trừ), TSCN khấu hao 60 triệu. Nguyên giá của TSCN là:

A. 301.000.000

B. 241.000.000

C. 240.000.000

D. 301.100.000

30. Giấy bảo Coi là:

A. Chứng từ mệnh lệnh

C. Chứng từ chấp hành

B. Chứng từ hướng dẫn

D. Chứng từ ghi sổ

31. Phương pháp soạn sổ trong trường hợp ghi nợ và quan hệ nợ ở tài khoản những bộ sổ không công nhận tiền ghi trên chứng từ là (nhằm hình thành nên sổ tổng công)

A. Phương pháp bổ sung

C. Phương pháp ghi bằng một nội

B. Phương pháp cái chính

D. Phương pháp ghi số âm

32. Kế toán hình thành khoản Nợ TK 111,112, Nợ TK 635/Có TK 121 là:

A. Giá bán chứng khoán nhỏ hơn giá gốc

B. Giá bán chứng khoán lớn hơn giá gốc

C. Giá mua chứng khoán nhỏ hơn giá gốc

D. Giá mua chứng khoán lớn hơn giá gốc

B/ BÀI TẬP (6.0 điểm)

Câu 1 : (3.0 điểm)

Tại một Doanh nghiệp P tổ chức sản xuất hai loại sản phẩm A và B, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có tài liệu như sau

I. Số đo tài liệu:

- TK154A : 8.000.000đ trong nội NVLTT: 5.500.000đ, CPNCTT: 1.000.000đ, SXC : 1.500.000đ
- TK 154B : 3.500.000đ trong nội NVLTT : 2.300.000đ, CPNCTT : 1.000.000đ, SXC : 200.000đ
- TK 1521 : 250.000.000đ (5.000kg)
- TK 1522 : 21.000.000đ (8.000kg)
- TK 1122 : 20.000 USD, tỷ giá 15.500 VND/USD

II. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :

1. Mua NVLC dùng trực tiếp ngay vào việc chế tạo sản phẩm A : 5.000kg, giá mua chưa thuế 50.000đ/kg ; sản phẩm B : 2.000kg, giá mua chưa thuế 25.000đ/kg, thuế suất VAT 10%. Chưa thanh toán cho nhà cung cấp X.
2. Mua vật liệu phụ 2.000kg nhập kho, giá mua chưa thuế VAT là 2.000đ/kg, thuế VAT 10%. DN đã thanh toán bằng tiền vay ngân hàng.
3. Xuất kho NVLC cho sản xuất sản phẩm A : 1.500kg, SPB : 500kg. Phục vụ sản xuất : 400kg
4. Xuất kho vật liệu phụ : Trực tiếp sản xuất sản phẩm A : 600kg, Sản phẩm B : 200kg, phân bổ sản xuất : 500kg.
5. Xuất CCDC dùng PXSX : dùng phân bổ 100% giá xuất kho 4.000.000đ ; dùng phân bổ 50% là 6.000.000đ
6. Tiền lương phải trả trong tháng phát sinh như sau :
 - Tiền lương CNTT SX : Sản phẩm A : 40.000.000đ, sản phẩm B : 30.000.000đ
 - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng : 15.000.000đ
7. Trích các khoản trích theo lương vào chi phí theo tỷ lệ quy định.
8. Khấu hao TSCN trong tháng phục vụ phân xưởng sản xuất 5.000.000đ

9. Báo cáo tình hình sản xuất của phân xưởng : Trong tháng sản xuất nông 1.000SPA, 300 dôi dang với mức hoàn thành 60% và 1.500SPB, 200 SP B dôi dang với mức hoàn thành 70%. Phần thu hồi của sản phẩm A 588.003đ, sản phẩm B 2.427.547đ

Tài liệu bổ sung :

- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nhân giá sản phẩm dôi dang theo ôi công hoàn thành tổng nông (nguyên vật liệu trực tiếp bổ đầ)
- Tính giá xuất kho nguyên vật liệu và ngoài tế theo phương pháp Bình quân liên hoàn
- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp

Yêu cầu :

- 1) **Tính toán, hình khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**
- 2) **Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm**

Câu 2 : (3.0 điểm)

Cty thông mai Q nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế suất VAT nông với hàng hoá 10%. . Tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước – Xuất trước). Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 08/200x có tài liệu sau :

I. Số đầ nông tháng :

TK 1561 : 90.000 hàng hoá nông giá 123.000đ/hàng hoá
TK 1562 : 6.000.000đ

II. Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Mua chịu hàng hoá đầ nông bán chuyển nông, kiểm nhận thực tế 10.000 hàng hoá số công ghi trên hoá nông 11.000 hàng hoá giá mua chịu thuế 130.000đ/hàng hoá Hàng thiếu chờ nông nhận. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp nông thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 2.200.000đ, trong đó thuế GTGT 200.000đ
2. Xuất bán trực tiếp 20.000 hàng hoá cho Cty H, giá bán chịu thuế 150.000đ/hàng hoá Chờ thu tiền
3. Xuất kho gửi bán cho Cty Y 8.000 hàng hoá giá bán bao gồm cả thuế 165.000đ/hàng hoá Khách hàng chờ nông y

4. Mua 25.000 hàng hoá nhập kho đã thanh toán bằng tiền mặt, giá mua chưa thuế 125.000đ/hàng hoá. Trong thời kỳ phân bổ hàng bán của Cty Y đã nhập nhận thanh toán là hàng đã gửi bán.
5. Thanh lý một TSCN tại bộ phận quản lý doanh nghiệp, nguyên giá 300.000.000đ, đã khấu hao 280.000.000đ. Chi phí thanh lý đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 1.100.000đ, trong đó thuế VAT 100.000đ. Số tiền TGNH thu từ thanh lý với giá bao gồm cả thuế 33.000.000đ, thuế suất 10%
6. Xuất kho bao bì phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm 2.000.000đ
7. Tính lương nhân viên bán hàng 25.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 10.000.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định
8. Những bán 500 cổ phiếu ngân hàng chưa thu tiền, mệnh giá 1.000.000đ/cổ phiếu, giá gốc (giá mua ban đầu) 1.200.000đ/cổ phiếu, giá bán trên thị trường 1.500.000đ/cổ phiếu. Chi phí mở giới doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt 1.000.000đ
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả 4.400.000, trong đó thuế 10%. Phải bỏ cho bộ phận bán hàng 3.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
10. Phải bỏ chi phí mua hàng cho số lương hàng hoá đã tiêu thụ

Yêu cầu :

- 1) Tính toán, hình thành các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- 2) Kết chuyển các tài khoản liên quan về các hình kết quả kinh doanh